



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 11+12

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

11-01-2021	Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	2
13-01-2021	Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	12
22-01-2021	Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 15/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	51

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

09-12-2020	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020	55
------------	--	----

Đăng từ số 09+10 đến 11+12

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

04-01-2021	Công văn số 47/UBND-NNMT về việc đính chính một số nội dung tại Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh	81
------------	--	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải
trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông Đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 2584/SGTVT-QLVT,PT&NL ngày 28 tháng 12 năm 2020, Tờ trình số 2279/TTr-SGTVT ngày 20 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2021 và bãi bỏ khoản 5 Điều 6 Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 29

tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các đơn vị kinh doanh vận tải, bến xe hoạt động trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải
trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định việc tổ chức, quản lý phương tiện, phạm vi và thời gian hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách *(sau đây viết tắt là xe trung chuyển)* trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quy định này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý hoạt động của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đơn vị kinh doanh vận tải trong Quy định này bao gồm: Doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập theo quy định hiện hành.

2. Vận tải trung chuyển hành khách là hoạt động vận tải không thu tiền do đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định sử dụng xe ô tô chở người từ 16 chỗ trở xuống (kể cả người lái xe) để đón, trả khách đi các tuyến vận tải khách cố định của đơn vị mình đến bến xe khách hoặc điểm dừng đón, trả khách của tuyến cố định trên địa bàn địa phương hai đầu tuyến.

3. Điểm dừng đón, trả khách của tuyến cố định là nơi dừng xe trên đường bộ dành cho xe ô tô hoạt động theo tuyến cố định được dừng để hành khách lên, xuống xe trên hành trình chạy xe do cơ quan có thẩm quyền thông báo đưa vào sử dụng.

Điều 4. Nội dung quản lý xe trung chuyển hành khách

1. Quản lý thời gian, phạm vi hoạt động của xe trung chuyển.
2. Quản lý đơn vị vận tải đăng ký về số lượng, chất lượng, điều kiện và niên hạn sử dụng của xe trung chuyển; người điều khiển phương tiện và phương án hoạt động của xe trung chuyển do đơn vị vận tải đăng ký.
3. Cấp, thu hồi phù hiệu xe trung chuyển của các đơn vị vi phạm theo các quy định pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE, PHẠM VI, THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG VÀ DỪNG, ĐỖ ĐÓN, TRẢ KHÁCH

Điều 5. Quy định đối với xe trung chuyển hành khách

1. Xe trung chuyển được các đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng để vận chuyển hành khách phải được cấp phù hiệu “XE TRUNG CHUYỂN” theo quy định tại Phụ lục 5, Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ và được dán cố định phía bên phải mặt trong kính trước của xe.
2. Phải niêm yết ở mặt ngoài hai bên thân xe hoặc hai bên cánh cửa xe: tên và số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã. Kích thước tối thiểu: Chiều dài là 20 cm, chiều rộng là 20 cm.
3. Xe trung chuyển phải gắn thiết bị giám sát hành trình (GSHT). Thiết bị GSHT phải tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt, lưu trữ và truyền dẫn đầy đủ các thông tin theo quy định, hoạt động liên tục trong thời gian xe tham gia giao thông.
4. Niên hạn sử dụng của xe trung chuyển theo quy định tại Nghị định số 95/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định niên hạn sử dụng đối với xe ô tô chở hàng và xe ô tô chở người.
5. Xe trung chuyển phải thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải hoặc quyền sử dụng hợp pháp của đơn vị vận tải.
6. Trên xe phải trang bị dụng cụ thoát hiểm, bình chữa cháy còn sử dụng được và còn hạn sử dụng theo quy định.
7. Trong quá trình hoạt động phương tiện bị cơ quan chức năng xử lý vi phạm tước phù hiệu thì phương tiện đó không đủ điều kiện hoạt động đón, trả khách.

Điều 6. Phạm vi hoạt động

1. Xe trung chuyển hành khách của các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được trung chuyển hành khách trong khu vực của huyện, thị xã hoặc thành phố nơi có bến xe mà đơn vị kinh doanh vận tải đang khai thác tuyến cố định được Sở Giao thông vận tải chấp thuận.

2. Các đơn vị kinh doanh vận tải tuyến cố định sử dụng xe trung chuyển phải tuân thủ theo quy định về tổ chức giao thông của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 7. Thời gian hoạt động

Xe trung chuyển hành khách hoạt động trong ngày theo khung thời gian do đơn vị vận tải đang khai thác tuyến cố định đăng ký phương án hoạt động và được Sở Giao thông vận tải chấp thuận.

Điều 8. Dừng xe, đỗ xe đón trả hành khách

1. Xe trung chuyển hành khách thực hiện dừng xe, đỗ xe theo quy định tại Điều 18, Điều 19 của Luật Giao thông đường bộ năm 2008 và được dừng tối đa không quá 03 phút.

2. Vị trí dừng, đỗ đón trả hành khách phải thuận lợi cho nhu cầu đi lại của hành khách và đảm bảo vệ sinh môi trường, trật tự an toàn giao thông đường bộ.

Chương III

TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Sở Giao thông vận tải

1. Quản lý phương tiện, đơn vị kinh doanh vận tải tham gia hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe trung chuyển trên địa bàn tỉnh. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của nhà nước về hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe trung chuyển cho đơn vị kinh doanh vận tải và hành khách đi xe trung chuyển được biết.

2. Cấp phù hiệu cho xe trung chuyển. Kiểm tra tiêu chuẩn của xe trung chuyển (chất lượng kỹ thuật, niêm yết) trước khi dán phù hiệu. Thông báo phương án tổ chức hoạt động trung chuyển hành khách và phương tiện được cấp phù hiệu cho Công an tỉnh để phối hợp, theo dõi, quản lý.

3. Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan thực hiện quản lý hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe trung chuyển.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe trung chuyển theo quy định của pháp luật và Quy định này.

Điều 10. Công an tỉnh

1. Chỉ đạo lực lượng Công an tăng cường tuần tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các trường hợp lái xe trung chuyển vi phạm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh, nhất là khu vực nội thành, nội thị.

2. Chỉ đạo Công an các địa phương thường xuyên duy trì kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp lái xe trung chuyển không đúng mục đích sử dụng gây mất an ninh trật tự vận tải, an toàn giao thông tại khu vực quản lý.

Điều 11. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy định này tại địa phương; chỉ đạo các lực lượng chức năng kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm đối với xe trung chuyển trên địa bàn quản lý.

Điều 12. Đối với đơn vị kinh doanh vận tải

1. Xây dựng phương án tổ chức hoạt động trung chuyển hành khách theo Phụ lục 1 kèm theo Quy định này gửi Sở Giao thông vận tải để chấp thuận, xác nhận trước khi đưa xe vào hoạt động.

2. Không được sử dụng xe có phù hiệu “XE TRUNG CHUYỂN” để hoạt động kinh doanh vận tải.

3. Công khai niêm yết biển số xe, thời gian hoạt động của xe trung chuyển tại nơi bán vé, trụ sở doanh nghiệp, hợp tác xã và bến xe để hành khách biết.

4. Trước khi đưa xe trung chuyển vào phục vụ hành khách, các đơn vị vận tải phải thông báo với bến xe để được kiểm tra, quản lý trong suốt thời gian phục vụ xe ra vào bến để đón, trả khách.

5. Cam kết đảm bảo chất lượng dịch vụ xe trung chuyển với Sở Giao thông vận tải, bến xe.

6. Bố trí xe vào làm thủ tục đăng ký với bến xe đúng thời gian quy định. Điều động xe trung chuyển đúng theo phương án đã đăng ký.

7. Có trách nhiệm kiểm tra, bố trí lái xe đủ điều kiện khi điều khiển phương tiện; đôn đốc lái xe thực hiện phương án đã đăng ký và thực hiện nghiêm túc Quy định này.

8. Chậm nhất vào ngày 15 hàng tháng, đơn vị kinh doanh vận tải phải báo cáo tình hình trung chuyển hành khách của tháng trước về bến xe nơi trung chuyển; nội dung bao gồm: Số lượng phương tiện xe trung chuyển, số hành khách trung chuyển, tuyến thực hiện trung chuyển hành khách.

Điều 13. Đối với đơn vị quản lý và khai thác bến xe khách

1. Sắp xe, bố trí xe trung chuyển ra vào bến xe đón, trả hành khách hợp lý. Kiểm tra điều kiện hoạt động của lái xe và phương tiện trung chuyển khi hoạt động tại bến xe theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Yêu cầu các đơn vị vận tải thực hiện đúng phương án hoạt động của xe trung chuyển.

3. Kiến nghị với Sở Giao thông vận tải để thu hồi phù hiệu xe trung chuyển vi phạm cam kết phương án kinh doanh và nội dung tại Quy định này.

4. Lập biên bản các trường hợp vi phạm của xe trung chuyển không chấp hành Quy định này, báo cáo về Sở Giao thông vận tải để xử lý.

5. Tổ chức theo dõi tình hình hoạt động của các xe trung chuyển tại bến xe, tổng hợp báo cáo kết quả trung chuyển hành khách về Sở Giao thông vận tải trước ngày 15 hàng tháng.

Điều 14. Trách nhiệm của lái xe trung chuyển hành khách

1. Lái xe phải có đủ điều kiện của người lái xe cơ giới đường bộ khi tham gia giao thông theo quy định.

2. Phải cho xe dừng lại để khách lên hoặc xuống xe tại những điểm đón, trả khách được phép dừng.

3. Chấp hành các quy định về đảm bảo trật tự an toàn giao thông. Có tinh thần thái độ phục vụ hành khách hoà nhã, văn minh, lịch sự. Mặc đồng phục theo quy định của doanh nghiệp đã đăng ký và đeo băng tên.

4. Chỉ được phép trung chuyển hành khách đến bến và đưa hành khách từ bến là những khách đi trên xe tuyến cố định của đơn vị vận tải được Sở Giao thông vận tải chấp thuận khai thác tuyến.

5. Trong quá trình xe ra vào bến trung chuyển khách, lái xe làm nhiệm vụ trung chuyển phải thực hiện theo hướng dẫn của cán bộ, nhân viên bến xe đang làm nhiệm vụ.

6. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 15. Đối với hành khách đi xe trung chuyển

1. Quyền lợi của hành khách

a) Không phải trả thêm bất kỳ khoản chi phí nào khác ngoài giá vé trên tuyến cố định theo quy định.

b) Được quyền góp ý về những vấn đề liên quan đến chất lượng dịch vụ xe trung chuyển.

c) Được bồi thường thiệt hại về tài sản, hành lý mang theo nếu thiệt hại do lái xe gây ra.

2. Trách nhiệm của hành khách đi xe

a) Hành khách đi xe trung chuyển phải có mặt đúng giờ tại điểm đón đã thỏa thuận với đơn vị vận tải.

b) Tuân thủ sự hướng dẫn của lái xe để đảm bảo an toàn trật tự trên xe.

3. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với những xe trung chuyển của đơn vị kinh doanh vận tải đã được Sở Giao thông vận tải cấp phù hiệu trước ngày Quy định này có hiệu lực còn hiệu lực thì tiếp tục sử dụng cho đến khi phù hiệu hết hiệu lực.

Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc hoặc thực tiễn có phát sinh vấn đề mới, các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

PHỤ LỤC 1*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh)***Tên doanh nghiệp,
HTX...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Đắk Lắk, ngày..... tháng.....năm***PHƯƠNG ÁN****THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG CỦA XE TRUNG CHUYỂN PHỤC VỤ HÀNH KHÁCH KHI ĐI
XE TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ****I. Tuyển khai thác có tổ chức xe trung chuyển:**

1. Tên tuyến:đi.....và ngược lại.
2. Bến đi:.....
3. Bến đến:.....
4. Cự ly tuyến:.....km

II. Thời gian biểu đồ chạy xe của tuyến cố định:

1. Giờ xuất bến tại bến xe

STT	Giờ xuất bến	Biển kiểm soát	Sức chứa		Nhãn hiệu xe	Năm sản xuất
			Ghế	G.Năm		
1						
2						

2. Giờ về đến bến xe

STT	Giờ nhập bến	Biển kiểm soát	Sức chứa		Nhãn hiệu xe	Năm sản xuất
			Ghế	G.Năm		
1						
2						

III. Thời gian và phương tiện sử dụng làm xe trung chuyển:

1. Thời gian hoạt động và phương tiện đón khách về bến xe.

ST T	Thời gian hoạt động	Biển kiểm soát	Nhãn hiệu xe	Sức chứa	Năm sản xuất
1	Từđến				

2	Từđến				
---	----------------------	--	--	--	--

2. Thời gian hoạt động và phương tiện **trả khách về**.

ST T	Thời gian hoạt động	Biển kiểm soát	Nhãn hiệu xe	Sức chứa	Năm sản xuất
1	Từđến				
2	Từđến				

IV. Phương án bố trí lái xe phục vụ đón, trả hành khách:

ST T	Họ và tên	Năm sinh	Số Giấy phép lái xe	Số điện thoại	Điều khiển xe mang BKS
1	Nguyễn Văn A				
2					

Đơn vị kinh doanh vận tải cam kết thực hiện đúng các nội dung đã đăng ký./.

XÁC NHẬN CỦA
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Đại diện đơn vị kinh doanh vận tải
(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 02/2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức
xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 984/TTr-SNV ngày 16/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Quyết định này; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh;

Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này trên địa bàn quản lý; đồng thời báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nội vụ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2021 và thay thế Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 14/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 01/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 14/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường,
thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND
ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là công chức cấp xã) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người đăng ký dự tuyển vào các chức danh công chức cấp xã.

2. Cơ quan, tổ chức liên quan đến tuyển dụng, tiếp nhận công chức cấp xã:

a) Sở Nội vụ.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện).

c) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã).

d) Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã.

Điều 3. Căn cứ tuyển dụng

Việc tuyển dụng công chức cấp xã phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn chức danh và số lượng công chức cấp xã theo từng chức danh. UBND cấp xã xây dựng Kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã hàng năm theo từng chức danh, báo cáo UBND cấp huyện để phê duyệt và tổ chức tuyển dụng. Kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã phải nêu rõ số lượng chức danh công chức cấp xã được giao, số lượng công chức hiện có và số lượng công chức còn thiếu so với số được giao theo từng chức danh, điều kiện đăng ký dự tuyển theo từng chức danh công chức cấp xã.

Điều 4. Điều kiện đăng ký dự tuyển

1. Điều kiện dự tuyển: Thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 20 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019.

2. Tiêu chuẩn dự tuyển: Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 6 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP, khoản 1 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và Điều 1 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

Điều 5. Phương thức tuyển dụng:

1. Đối với các chức danh Văn phòng – Thống kê, Địa chính – Xây dựng – Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính – Nông nghiệp – Xây dựng và Môi trường (đối với xã), Tài chính – Kế toán, Tư pháp – Hộ tịch, Văn hóa – Xã hội:

a) Thực hiện việc tuyển dụng thông qua thi tuyển, trừ các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

b) Đối với các xã miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có thể thực hiện việc tuyển dụng thông qua xét tuyển.

c) Kiểm tra, sát hạch đối với các trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng.

2. Đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã: Thực hiện việc xét tuyển và bổ nhiệm đối với người có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

Điều 6. Thẩm quyền tuyển dụng

Chủ tịch UBND cấp huyện tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

Điều 7. Thông báo tuyển dụng và tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển

Thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

Điều 8. Ưu tiên trong tuyển dụng

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

Điều 9. Tổ chức tuyển dụng

Thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và khoản 2 Điều 18 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

Điều 10. Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã

1. Căn cứ số lượng người đăng ký dự tuyển, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã (Hội đồng thi tuyển hoặc Hội đồng xét tuyển). Hội đồng tuyển dụng hoạt động theo từng kỳ tuyển dụng và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Cơ cấu thành viên, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng tuyển dụng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

3. Không cử làm thành viên Hội đồng tuyển dụng đối với những người là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của bên vợ hoặc bên chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi và những người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật.

4. Hội đồng tuyển dụng được sử dụng con dấu, tài khoản của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức trong các hoạt động của Hội đồng.

Chương II

TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Mục 1

THI TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Hội đồng thi tuyển công chức cấp xã

1. Chủ tịch Hội đồng:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND cấp huyện về việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng và chỉ đạo tổ chức kỳ thi tuyển công chức cấp xã bảo đảm đúng nội quy, quy chế theo quy định.

b) Phân công trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên của Hội đồng.

c) Quyết định thành lập các Ban giúp việc: Ban đề thi; Ban coi thi; Ban phách; Ban chấm thi; Ban chấm phúc khảo (nếu có); Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức thực hiện phỏng vấn tại vòng 2; thành lập Tổ thư ký giúp việc (xét thấy cần thiết).

Không cử làm thành viên các Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo, Ban kiểm tra sát hạch và Tổ thư ký giúp việc đối với những người là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của bên vợ hoặc bên chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi và những người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật.

d) Tổ chức việc xây dựng ngân hàng câu hỏi, đề thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án; lựa chọn, quyết định đề thi; tổ chức bảo quản, lưu giữ đề thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án theo đúng quy định tại Quy chế này, bảo đảm bí mật nhà nước độ Mật.

đ) Quyết định cụ thể cách thức tổ chức, thời gian bắt đầu thi của từng phần thi trong nội dung thi trắc nghiệm tại vòng 1 và thi vòng 2 của kỳ thi tuyển công chức cấp xã.

e) Báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định phê duyệt danh sách thí sinh đủ điều kiện dự kỳ thi tuyển; công nhận kết quả kỳ thi tuyển và kết quả phúc khảo (theo từng vòng thi).

g) Chỉ đạo việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi tuyển công chức cấp xã.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng: Giúp Chủ tịch Hội đồng điều hành hoạt động của Hội đồng và thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng về nhiệm vụ được phân công.

3. Ủy viên Hội đồng: Ủy viên Hội đồng thực hiện nhiệm vụ cụ thể do Chủ tịch Hội đồng phân công, bảo đảm hoạt động của Hội đồng thực hiện đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng về nhiệm vụ được phân công đó.

4. Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng: Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng về các nhiệm vụ được phân công sau đây:

a) Chuẩn bị các văn bản, tài liệu phục vụ cho hoạt động của Hội đồng; ghi biên bản các cuộc họp của Hội đồng; chuẩn bị danh sách thí sinh, các mẫu biên bản phục vụ cho hoạt động của kỳ thi tuyển công chức cấp xã và các mẫu biểu, tài liệu khác liên quan đến hoạt động của Hội đồng.

b) Tổ chức, chuẩn bị các tài liệu hướng dẫn ôn tập cho thí sinh (nếu có).

c) Tổ chức thu và sử dụng phí dự tuyển theo quy định.

d) Nhận, bảo quản bài thi của thí sinh được đóng trong các túi hoặc bì đựng bài thi (sau đây gọi chung là túi bài thi) còn nguyên niêm phong từ Trưởng ban coi thi.

đ) Bàn giao bài thi được đóng trong các túi bài thi còn nguyên niêm phong cho Trưởng ban phách.

e) Nhận, bảo quản bài thi đã rọc phách được đựng trong các túi bài thi còn nguyên niêm phong từ Trưởng ban phách.

g) Bàn giao cho Trưởng ban chấm thi các túi đựng bài thi đã rọc phách còn nguyên niêm phong kèm theo các Phiếu chấm thi và thực hiện các công tác nghiệp vụ liên quan.

h) Nhận, bảo quản bảng tổng hợp kết quả chấm thi được đóng trong các túi còn nguyên niêm phong từ Ban chấm thi; Ban kiểm tra sát hạch.

i) Bàn giao bảng tổng hợp kết quả chấm thi còn nguyên niêm phong cho Trưởng ban phách để tổ chức ghép phách.

k) Nhận lại đầu phách và bảng ghép phách còn nguyên niêm phong từ Trưởng ban phách.

l) Thực hiện các tác nghiệp để tổ chức phúc khảo bài thi (nếu có) theo quy định tại Quy chế này.

m) Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Hội đồng về kết quả kỳ thi tuyển công chức cấp xã.

n) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Hội đồng.

Điều 12. Ban đề thi

1. Ban đề thi, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm Trưởng Ban đề thi:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng trong việc tổ chức điều hành hoạt động của Ban đề thi trong công tác xây dựng ngân hàng câu hỏi, đề thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi.

b) Tổ chức thực hiện việc xây dựng ngân hàng câu hỏi, đề thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án theo quy định.

c) Bảo mật ngân hàng câu hỏi, đề thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án khi chưa tổ chức chấm thi theo quy định bí mật nhà nước độ Mật.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên Ban đề thi:

a) Tham gia xây dựng ngân hàng câu hỏi, đề thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án theo phân công của Trưởng ban đề thi.

b) Bảo mật ngân hàng câu hỏi, đề thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án khi chưa tổ chức chấm thi theo quy định bí mật nhà nước độ Mật.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên kiêm Thư ký Ban đề thi: Ghi biên bản các cuộc họp của Ban đề thi và thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Trưởng ban đề thi; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Trưởng ban đề thi về nhiệm vụ được phân công.

5. Tiêu chuẩn của người được cử tham gia Ban đề thi:

a) Người được cử làm thành viên Ban đề thi phải là công chức ở ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên; có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong ngành, lĩnh vực phù hợp với yêu cầu của vị trí chức danh công chức cấp xã cần tuyển.

b) Người được cử tham gia Ban đề thi không được tham gia Ban coi thi; Ban kiểm tra, sát hạch.

6. Nguyên tắc làm việc của Ban đề thi:

a) Từng thành viên Ban đề thi phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Trưởng ban đề thi về nội dung của đề thi, câu hỏi thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi theo chức trách, nhiệm vụ được phân công; chịu trách nhiệm giữ bí mật nội dung của đề thi, câu hỏi thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi.

b) Các thành viên của Ban đề thi làm việc độc lập và trực tiếp với Trưởng ban đề thi; người được giao thực hiện nhiệm vụ nào chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ đó, không được tham gia vào các nhiệm vụ khác của Ban đề thi, trừ trường hợp được Trưởng ban phân công.

7. Trường hợp UBND cấp huyện xem xét, quyết định việc hợp đồng với cơ quan, tổ chức, đơn vị đáp ứng đủ điều kiện để xây dựng đề thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi thì phải được thực hiện bằng văn bản theo quy định của pháp luật hiện hành; các bên ký hợp đồng cùng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính bảo mật, chất lượng của đề thi theo quy định. Trong trường hợp này, Chủ tịch Hội đồng không phải thành lập Ban đề thi nhưng có trách nhiệm yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được ký hợp đồng xây dựng đề thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi phải bảo đảm tính bảo mật đề thi theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Ban coi thi

1. Ban coi thi, gồm: Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Trưởng ban coi thi:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng trong việc tổ chức coi thi theo quy chế, nội quy của kỳ thi.

b) Bố trí phòng thi; phân công nhiệm vụ cụ thể cho Phó Trưởng ban coi thi; giám thị phòng thi và giám thị hành lang đối với từng môn thi.

c) Nhận và bảo quản đề thi theo quy định; giao đề thi cho giám thị coi thi. Khi giao, nhận đề thi phải lập biên bản xác định tình trạng đề thi.

d) Tạm đình chỉ việc coi thi của giám thị và kịp thời báo cáo Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định; đình chỉ thi đối với thí sinh nếu thấy có căn cứ vi phạm nội quy, quy chế của kỳ thi.

đ) Tổ chức việc thu bài thi của thí sinh, niêm phong bài thi để bàn giao cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Phó Trưởng ban coi thi:

Giúp Trưởng ban coi thi điều hành một số hoạt động của Ban coi thi theo sự phân công của Trưởng ban coi thi; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban coi thi về nhiệm vụ được phân công.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên Ban coi thi được phân công làm giám thị phòng thi:

a) Thực hiện nhiệm vụ coi thi theo sự phân công của Trưởng ban coi thi.

b) Phải có mặt đúng giờ tại địa điểm thi để làm nhiệm vụ.

c) Trong khi thực hiện nhiệm vụ coi thi, không được mang vào phòng thi điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính, các phương tiện kỹ thuật thu, phát truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu, thiết bị chứa đựng, truyền tải thông tin khác và các loại giấy tờ, tài liệu có liên quan đến nội dung thi; không được làm việc riêng; không được hút thuốc; không được sử dụng các loại đồ uống có cồn hoặc các chất kích thích.

d) Không giải quyết cho thí sinh ra ngoài phòng thi đối với môn thi, phần thi có thời gian thi từ dưới 60 phút. Đối với môn thi viết, chỉ cho phép thí sinh ra khỏi phòng thi sớm nhất sau 2/3 thời gian làm bài thi. Trường hợp thí sinh nhất thiết phải ra khỏi phòng thi thì giám thị phòng thi phải thông báo ngay cho giám thị hành lang để giám thị hành lang báo cáo ngay Trưởng ban coi thi xem xét, giải quyết.

đ) Trường hợp thí sinh vi phạm nội quy, quy chế thi thì giám thị phòng thi phải lập biên bản xử lý theo quy định. Nếu có tình huống bất thường phải báo cáo ngay cho Trưởng ban coi thi xem xét, giải quyết.

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban coi thi về nhiệm vụ được phân công.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên Ban coi thi được phân công làm giám thị hành lang:

a) Giữ gìn trật tự và bảo đảm an toàn bên ngoài phòng thi.

b) Phát hiện, nhắc nhở, phê bình và cùng giám thị phòng thi lập biên bản thí sinh vi phạm nội quy, quy chế của kỳ thi ở khu vực hành lang. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng như gây mất trật tự, an toàn ở khu vực hành lang phải báo cáo ngay cho Trưởng ban coi thi xem xét, giải quyết.

c) Không được vào phòng thi.

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban coi thi về nhiệm vụ được phân công.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên kiêm Thư ký Ban coi thi: Ghi biên bản các cuộc họp của Ban coi thi và thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Trưởng ban coi thi; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban coi thi về nhiệm vụ được phân công.

7. Tiêu chuẩn của người được cử tham gia Ban coi thi:

a) Người được cử làm thành viên Ban coi thi phải là công chức, viên chức ở ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên.

b) Người được cử tham gia Ban coi thi không được tham gia Ban đề thi; Ban chấm thi; Ban chấm phúc khảo (nếu có); Ban kiểm tra, sát hạch.

Điều 14. Ban phách

1. Ban phách, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm Trưởng ban phách:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng trong việc tổ chức làm phách theo quy định.

b) Nhận bài thi được đóng trong các túi còn nguyên niêm phong từ Ủy viên kiêm

Thư ký Hội đồng.

c) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Ban phách để tổ chức thực hiện việc đánh số phách, rọc phách các bài thi bảo đảm nguyên tắc số phách không trùng lặp với số báo danh của thí sinh.

d) Niêm phong bài thi đã rọc phách và bàn giao cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

đ) Niêm phong đầu phách và bảo quản trong suốt thời gian chấm thi cho đến khi hoàn thành việc chấm thi.

e) Nhận bảng tổng hợp kết quả chấm thi theo số phách từ Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng còn nguyên niêm phong; tổ chức ghép phách với số báo danh.

g) Niêm phong và bàn giao đầu phách, bảng ghép phách đã được ghép phách với số báo danh cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên Ban phách:

a) Thực hiện việc đánh số phách, rọc phách các bài thi, ghép phách với số báo danh theo phân công của Trưởng ban phách.

b) Giữ bí mật số phách.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban phách về nhiệm vụ được phân công.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên kiêm Thư ký Ban phách: Ghi biên bản các cuộc họp của Ban phách và thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Trưởng ban phách; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban phách về nhiệm vụ được phân công.

5. Tiêu chuẩn của người được cử tham gia Ban phách:

a) Người được cử tham gia Ban phách phải là công chức, viên chức ở ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên.

b) Người được cử tham gia Ban phách không được tham gia Ban chấm thi; Ban chấm phúc khảo (nếu có).

6. Trường hợp tổ chức làm phách, ghép phách bằng máy vi tính thì Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm trước pháp luật về cách thức, nội dung thực hiện và tính bảo mật khi làm phách, ghép phách bằng máy vi tính.

Điều 15. Ban chấm thi

1. Ban chấm thi do Chủ tịch Hội đồng thành lập để tổ chức việc chấm thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Trưởng ban chấm thi:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng trong việc tổ chức chấm thi theo quy định.

b) Phân công nhiệm vụ chấm thi cho các thành viên Ban chấm thi bảo đảm nguyên tắc mỗi bài thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy phải có ít nhất từ 02 thành viên trở lên thực hiện nhiệm vụ chấm thi và tổ chức việc chấm thi theo đúng quy chế.

c) Trước khi chấm thi, tổ chức và quán triệt đến các thành viên Ban chấm thi về hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi và thang điểm chấm thi. Trường hợp phát hiện nội dung của đề thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi có nội dung không thống nhất hoặc sai lệch thì phải báo cáo ngay đến Chủ tịch Hội đồng để xem xét, quyết định. Sau khi có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng mới thực hiện việc chấm thi theo quy định. Không được tự ý thay đổi hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi, thang điểm chấm thi.

d) Nhận, bảo quản các túi đựng bài thi còn nguyên niêm phong từ Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng, sau đó phân chia túi đựng bài thi kèm theo phiếu chấm điểm bài thi cho các thành viên Ban chấm thi.

đ) Đình chỉ hoặc thay đổi việc chấm thi đối với thành viên Ban chấm thi thiếu trách nhiệm, vi phạm quy chế thi.

e) Tổng hợp kết quả chấm thi, đựng vào túi và niêm phong, sau đó bàn giao cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng. Khi bàn giao phải lập biên bản giao nhận kết quả chấm thi.

g) Giữ bí mật kết quả điểm thi.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên Ban chấm thi:

a) Chỉ chấm điểm các bài thi được làm trên giấy thi do Hội đồng quy định.

b) Chấm điểm các bài thi theo sự phân công của Trưởng Ban chấm thi và theo đúng hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi, thang điểm.

c) Báo cáo dấu hiệu vi phạm trong các bài thi với Trưởng ban chấm thi và kiến nghị hình thức xử lý.

d) Giữ bí mật kết quả điểm thi.

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban chấm thi về nhiệm vụ được phân công.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên kiêm Thư ký Ban chấm thi: Ghi biên bản các cuộc họp của Ban chấm thi và thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Trưởng ban chấm thi; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban chấm thi về nhiệm vụ được phân công.

5. Tiêu chuẩn của người được cử tham gia Ban chấm thi:

a) Người được cử tham gia Ban chấm thi phải là công chức ở ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên; có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong ngành,

lĩnh vực và phù hợp với yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển.

b) Người được cử tham gia Ban chấm thi không được tham gia Ban coi thi; Ban phách; Ban chấm phúc khảo (nếu có).

6. Trường hợp tổ chức thi trắc nghiệm trên giấy nhưng chấm thi trên máy thì Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm trước pháp luật về cách thức, hình thức, nội dung thực hiện việc chấm thi trên máy.

Điều 16. Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức thi phỏng vấn tại vòng 2 trong kỳ tuyển dụng công chức cấp xã

1. Ban kiểm tra sát hạch, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Trưởng ban kiểm tra, sát hạch:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng trong việc tổ chức điều hành Ban kiểm tra, sát hạch theo đúng quy định.

b) Tổ chức thực hiện việc phỏng vấn, chấm điểm phỏng vấn, chấm điểm theo nguyên tắc mỗi thí sinh dự thi phải có ít nhất từ 02 thành viên trở lên chấm điểm.

c) Tổng hợp kết quả điểm phỏng vấn kèm theo từng phiếu chấm điểm đối với từng thí sinh, đựng trong túi dán kín, niêm phong và bàn giao cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

d) Giữ bí mật kết quả điểm phỏng vấn.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên Ban kiểm tra, sát hạch:

a) Thực hiện phỏng vấn và chấm điểm thí sinh theo đúng đáp án, hướng dẫn chấm điểm, thang điểm của đề phỏng vấn.

b) Báo cáo các dấu hiệu vi phạm trong quá trình tổ chức phỏng vấn với Trưởng ban kiểm tra sát hạch và kiến nghị hình thức xử lý.

c) Giữ bí mật kết quả điểm phỏng vấn.

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban kiểm tra, sát hạch về nhiệm vụ được phân công.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên kiêm Thư ký Ban kiểm tra, sát hạch:

Thực hiện nhiệm vụ ghi biên bản các cuộc họp của Ban kiểm tra, sát hạch và thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Trưởng ban kiểm tra, sát hạch; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban kiểm tra, sát hạch về nhiệm vụ được phân công.

5. Tiêu chuẩn của người được cử tham gia Ban kiểm tra, sát hạch:

a) Người được cử tham gia Ban kiểm tra sát hạch phải là công chức ở ngạch

chuyên viên hoặc tương đương trở lên; có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong ngành, lĩnh vực và phù hợp với yêu cầu của vị trí chức danh công chức cấp xã cần tuyển.

b) Người được cử tham gia Ban kiểm tra, sát hạch không được tham gia Ban đề thi; Ban coi thi.

Điều 17. Ban chấm phúc khảo

1. Ban chấm phúc khảo do Chủ tịch Hội đồng thành lập để tổ chức việc chấm phúc khảo bài thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký, không bao gồm những người đã được cử tham gia Ban chấm thi.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Trưởng ban chấm phúc khảo, thành viên kiêm Thư ký Ban chấm phúc khảo thực hiện như nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Trưởng ban chấm thi, thành viên kiêm Thư ký Ban chấm thi quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 15 Quy chế này.

3. Nhiệm vụ của thành viên Ban chấm phúc khảo:

a) Kiểm tra các sai sót (nếu có) trong bài thi, như cộng sai điểm, ghi nhầm điểm bài thi.

b) Chấm lại các bài thi theo đơn đề nghị phúc khảo của thí sinh.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban chấm phúc khảo về nhiệm vụ được phân công.

4. Tiêu chuẩn của người được cử tham gia Ban chấm phúc khảo thực hiện như tiêu chuẩn của người được cử tham gia Ban chấm thi quy định tại khoản 5 Điều 15 Quy chế này.

Điều 18. Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng

1. Tổ Thư ký giúp việc, gồm: Tổ trưởng và các thành viên. Số lượng thành viên Tổ Thư ký giúp việc do Chủ tịch Hội đồng quyết định, trong đó Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là Tổ trưởng.

2. Tổ trưởng Tổ thư ký chịu trách nhiệm phân công các thành viên Tổ Thư ký giúp việc thực hiện các nhiệm vụ của Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng trong phạm vi chức trách, nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều 11 Quy chế này và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng phân công.

3. Người được cử tham gia Tổ Thư ký giúp việc phải là công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện, nơi tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã. Từng thành viên Tổ Thư ký chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng, Tổ trưởng Tổ thư ký về nhiệm vụ được phân công.

Điều 19. Tổ in sao đề thi

1. Tổ in sao đề thi do Chủ tịch Hội đồng quyết định thành lập, trong đó có Tổ trưởng Tổ in sao đề thi và các thành viên.

2. Tổ in sao đề thi làm việc tập trung theo nguyên tắc cách ly triệt để từ khi mở niêm phong đề thi để in sao cho đến khi hết thời gian làm bài thi của môn thi đã được in sao đó.

3. Tổ trưởng Tổ in sao đề thi chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Hội đồng và trước pháp luật về các công việc sau đây:

a) Tiếp nhận đề thi gốc từ đại diện Hội đồng.

b) Chỉ đạo và tổ chức in sao đề thi.

c) Bảo quản, bàn giao đề thi đã được sao in được đựng trong các túi đề thi, được niêm phong cho Trưởng ban coi thi.

d) Khi giao, nhận đề thi phải lập biên bản bàn giao, có ký xác nhận của các bên giao, nhận; đại diện Ban giám sát; đại diện cơ quan công an (nếu được mời tham gia).

4. Người được cử tham gia Tổ in sao đề thi phải là công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện, nơi tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã.

5. Trong khi thực hiện nhiệm vụ in sao đề thi, không được mang theo điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính, các phương tiện kỹ thuật thu, phát truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu, thiết bị chứa đựng, truyền tải thông tin khác và các loại giấy tờ, tài liệu có liên quan đến quá trình in sao đề thi; không được làm việc riêng; không được hút thuốc; không được sử dụng các loại đồ uống có cồn hoặc các chất kích thích.

Điều 20. Công tác chuẩn bị và xây dựng đề thi

1. Công tác chuẩn bị:

a) Chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tổ chức thi tuyển, UBND cấp huyện phải lập danh sách người có đủ điều kiện dự tuyển và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của UBND cấp huyện và trụ sở UBND cấp xã nơi tuyển dụng; đồng thời gửi thông báo tới người dự tuyển theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.

b) Trước ngày khai mạc ít nhất 01 ngày làm việc, Hội đồng có trách nhiệm niêm yết danh sách thí sinh theo sổ báo danh, theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy, hình thức, thời gian thi đối với từng phần thi, môn thi tại địa điểm tổ chức.

c) Trước ngày khai mạc ít nhất 01 ngày làm việc, Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng phải hoàn thành các công tác chuẩn bị cho kỳ thi như sau:

- Danh sách thí sinh gọi vào phòng thi; danh sách thí sinh ký nộp bài thi;

- Các loại biên bản, gồm: Biên bản giao nhận đề thi từ Hội đồng cho Tổ in sao đề thi, từ Tổ in sao đề thi cho Ban coi thi, từ Trưởng ban coi thi cho các giám thị phòng thi; biên bản xác nhận tình trạng túi đựng đề thi trước khi cất túi đựng đề thi để phát đề thi; biên bản xử lý vi phạm nội quy, quy chế thi; biên bản giao nhận bài thi và các loại biên

bản khác phục vụ cho công tác tuyển dụng công chức cấp xã;

- Thẻ của thành viên Hội đồng, Ban coi thi, bộ phận phục vụ kỳ thi. Thẻ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Hội đồng, Trưởng ban coi thi in đầy đủ họ tên và chức danh. Thẻ của các thành viên khác chỉ in chức danh.

2. Công tác xây dựng đề thi:

a) Khu vực làm đề thi và các yêu cầu bảo mật:

- Đề thi, câu hỏi thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án để phục vụ riêng cho kỳ tuyển dụng công chức cấp xã chưa sử dụng thuộc bí mật nhà nước độ Mật. Đề thi, câu hỏi thi được giải Mật ngay sau khi kết thúc buổi thi của nội dung thi, phần thi, môn thi đó; hướng dẫn chấm thi, đáp án được giải Mật sau khi kết thúc việc chấm thi;

- Việc xây dựng đề thi, câu hỏi thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án phải được thực hiện tại địa điểm an toàn, biệt lập, được bảo vệ, có đầy đủ phương tiện bảo quản, phòng cháy, chữa cháy;

- Các thành viên tham gia làm đề thi, câu hỏi thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án đều phải cách ly với bên ngoài từ thời điểm tập trung làm đề thi cho đến khi kết thúc môn thi đó. Trong trường hợp cần thiết, được sự đồng ý bằng văn bản của Trưởng ban đề thi thì các thành viên mới được phép ra ngoài hoặc liên hệ với bên ngoài bằng điện thoại cố định hoặc di động, khi nói chuyện phải bật loa ngoài, có ghi âm và dưới sự giám sát hoặc chứng kiến của thành viên Ban giám sát và của đại diện cơ quan công an (nếu được mời tham gia);

- Phong bì đựng đề thi, câu hỏi thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án để giao, nhận, vận chuyển từ nơi làm đề thi ra bên ngoài phải được làm bằng giấy có đủ độ bền, kín, tối và được dán chặt, không bong mép, được niêm phong;

- Toàn bộ quá trình giao, nhận, vận chuyển đề thi, câu hỏi thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án phải được giám sát bởi thành viên Ban giám sát và của đại diện cơ quan công an (nếu được mời tham gia); các phong bì đựng đề thi, câu hỏi thi, hướng dẫn chấm thi, đáp án phải được bảo quản trong thùng làm bằng kim loại có khóa và được niêm phong trong quá trình giao, nhận, vận chuyển;

- Máy móc và thiết bị tại nơi làm đề thi dù bị hỏng hay không dùng đến, chỉ được đưa ra ngoài khu vực cách ly sau thời gian thi môn cuối cùng.

b) Yêu cầu khi xây dựng đề thi:

- Yêu cầu chung:

+ Đảm bảo chính xác, khoa học, lời văn, câu chữ rõ ràng;

+ Đề thi phải phù hợp với nội dung môn thi, có tính tư duy, suy luận, tổng hợp, phân tích, tránh việc học thuộc lòng;

+ Đề thi viết phải ghi rõ số điểm của mỗi câu hỏi thi;

+ Đề thi phải ghi rõ có chữ “HẾT” tại điểm kết thúc đề thi và phải ghi rõ có mấy trang (đối với đề thi có từ 02 trang trở lên);

+ Mỗi phần thi, môn thi trong kỳ thi tuyển công chức cấp xã phải có đề thi chính thức, đề thi dự phòng có kèm theo đáp án, hướng dẫn chấm thi cụ thể;

+ Căn cứ để xây dựng nội dung câu hỏi, hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Quy chế này.

- Đối với thi trắc nghiệm:

+ Việc xây dựng câu hỏi sử dụng cho đề thi trắc nghiệm (thi trên giấy) phải bảo đảm số lượng câu hỏi được xây dựng tối thiểu gấp 3 lần so với tổng số câu hỏi theo quy định của từng phần thi, môn thi. Chủ tịch Hội đồng và Trưởng ban đề thi phải chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp xây dựng số lượng câu hỏi không bảo đảm đúng số lượng quy định nêu trên;

+ Trưởng ban đề thi tổ chức để các thành viên Ban đề thi thẩm định từng câu hỏi thi trắc nghiệm. Sau khi hiệu chỉnh lần cuối, Trưởng ban đề thi tổ chức rút ngẫu nhiên các câu hỏi để hình thành đề thi trắc nghiệm với nhiều phiên bản đề thi khác nhau, ký nháy vào từng phiên bản đề thi, niêm phong và báo cáo Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định đề thi chính thức và đề thi dự phòng của kỳ thi;

+ Việc xây dựng câu hỏi thi cho đề thi trắc nghiệm (thi trên máy vi tính) được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Quy chế này.

- Đối với thi viết tại vòng 2:

+ Căn cứ vào yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển. Ban đề thi có trách nhiệm soạn thảo câu hỏi, hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi. Hướng dẫn chấm thi, đáp án được chuẩn bị theo từng câu hỏi và có thang điểm chi tiết đến 5 điểm. Trường hợp hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi chi tiết thấp hơn 5 điểm do Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định;

+ Nội dung câu hỏi, hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi sau khi soạn thảo được Trưởng ban đề thi tổ chức phản biện và đề xuất phương án chỉnh lý, sửa chữa (nếu thấy cần thiết); việc phản biện câu hỏi, hướng dẫn chấm thi, đáp án do các thành viên khác của Ban đề thi thực hiện. Sau khi đã tổ chức phản biện, Trưởng ban đề thi tổ chức rút ngẫu nhiên các câu hỏi để ghép thành các đề thi tự viết khác nhau (kèm theo hướng dẫn chấm thi, đáp án chấm thi tương ứng), bảo đảm có ít nhất 03 đề thi khác nhau, sau đó Trưởng ban đề thi ký nháy vào từng phiên bản đề thi, niêm phong và báo cáo Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định phê duyệt đề thi chính thức và đề thi dự phòng.

- Đối với thi phỏng vấn vòng 2: Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định việc xây dựng trước câu hỏi phỏng vấn, thực hành để thống nhất thực hiện; thành viên Ban kiểm sát, sách hạch được hỏi thêm các nội dung liên quan đến chức danh công chức cấp xã cần tuyển. Phương thức chấm điểm phỏng vấn, thực hành phải được Chủ tịch Hội đồng

phê duyệt trước khi thực hiện.

Điều 21. Khai mạc kỳ thi

1. Trước khi bắt đầu kỳ thi (vòng 1) phải tổ chức lễ khai mạc kỳ thi theo trình tự:

a) Chào cờ.

b) Tuyên bố lý do; giới thiệu đại biểu.

c) Công bố quyết định thành lập Hội đồng thi tuyển; công bố quyết định tổ chức kỳ thi; công bố quyết định thành lập Ban coi thi; công bố quyết định thành lập Ban giám sát.

d) Chủ tịch Hội đồng tuyên bố khai mạc kỳ thi.

e) Thư ký Hội đồng phổ biến kế hoạch thi, quy chế thi, nội quy thi.

g) Công khai lựa chọn đề thi (01 đề chính thức và 01 đề dự phòng) mời 02 thí sinh chứng kiến.

2. Trước khi bắt đầu thi vòng 2, phải tập trung thí sinh đủ điều kiện dự tuyển để phổ biến quy chế, nội quy thi phòng vấn; đối với thi phỏng vấn thì công bố quyết định thành lập Ban kiểm tra, sát hạch, Ban giám sát.

Điều 22. Tổ chức các cuộc họp Ban coi thi

1. Trước khi bắt đầu các vòng thi, Trưởng Ban coi thi (hoặc Ban kiểm tra, sát hạch) tổ chức họp Ban coi thi để phổ biến kế hoạch, quy chế, nội quy, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các thành viên Ban; thống nhất các hướng dẫn cần thiết để giám thị biết, thực hiện để hướng dẫn cho thí sinh thống nhất thực hiện trong quá trình thi.

2. Đối với mỗi môn thi, trước giờ thi ít nhất 30 phút, Trưởng ban coi thi họp Ban coi thi để phân công giám thị từng phòng thi theo nguyên tắc không lặp lại giám thị coi thi đối với môn thi khác trong cùng một phòng thi; phổ biến những hướng dẫn và lưu ý cần thiết cho các giám thị đối với môn thi.

3. Trường hợp cần thiết, khi kết thúc môn thi, Trưởng ban coi thi tổ chức họp Ban coi thi để rút kinh nghiệm.

Điều 23. Cách bố trí, sắp xếp phòng thi

1. Đối với hình thức thi trắc nghiệm trên máy vi tính: Phòng thi được bố trí máy vi tính đáp ứng yêu cầu mỗi thí sinh sử dụng một máy vi tính để trực tiếp làm bài thi.

2. Đối với hình thức thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy: Mỗi phòng thi bố trí không quá 50 thí sinh (riêng đối với thi viết tại vòng 2, bố trí phòng thi theo từng chức danh công chức cấp xã cần tuyển, trường hợp số lượng thí sinh của một chức danh công chức không đủ 50 người/một phòng thi, thì được bố trí thí sinh dự thi của chức danh công chức cấp xã khác), mỗi thí sinh ngồi một bàn hoặc ngồi cách nhau khoảng 01 mét. Trước giờ thi ít nhất 30 phút, giám thị phòng thi đánh số báo danh của thí sinh tại phòng thi và gọi thí sinh vào phòng thi.

3. Đối với hình thức thi phòng vắn: Phòng thi được bố trí phù hợp với việc tổ chức thi phòng vắn và theo từng chức danh công chức cấp xã cần tuyển.

Điều 24. Thi trắc nghiệm trên máy vi tính

1. Trong Điều này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

a) “Phòng thi trắc nghiệm” là phòng máy vi tính được thiết kế, cài đặt phần mềm thi trắc nghiệm và dùng để tổ chức thi các môn thi theo hình thức trắc nghiệm tại vòng 1.

b) “Máy chủ” là máy vi tính được sử dụng để lưu phần mềm ra đề thi, chấm thi và thu bài thi của người dự thi.

c) “Máy trạm” là máy vi tính người dự thi sử dụng để nhận đề thi, làm bài thi và nộp bài thi.

d) “Phần mềm thi trắc nghiệm” là phần mềm được sử dụng để tổ chức thi trắc nghiệm trên máy vi tính.

đ) “Đề thi” là tập hợp các câu hỏi trong bộ câu hỏi thi do phần mềm tạo ra trên cơ sở nội dung đề thi do Ban đề thi thực hiện.

e) “Sự cố” là những sự việc xảy ra trong quá trình tổ chức thi trắc nghiệm trên máy vi tính làm cho quá trình thi trắc nghiệm trên máy vi tính bị gián đoạn hoặc không thực hiện được.

g) “Tình huống bất thường” là một hiện tượng đơn nhất, xảy ra trong một thời điểm, tại một địa điểm nhất định mang tới hậu quả tiêu cực cho xã hội và con người.

h) “Bộ câu hỏi” là tập hợp toàn bộ câu hỏi thi và đáp án phục vụ xây dựng đề thi trắc nghiệm.

2. Nguyên tắc của việc xây dựng ngân hàng câu hỏi, đáp án thi trên máy vi tính:

a) Ngân hàng câu hỏi thi và đáp án cho mỗi phần thi trắc nghiệm trên máy vi tính phải bao quát được toàn bộ nội dung yêu cầu kiến thức chung về hệ thống chính trị, tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; quản lý hành chính Nhà nước; chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

b) Nội dung câu hỏi thi trắc nghiệm trên máy vi tính phải bảo đảm khoa học, chính xác, chặt chẽ, rõ ràng, mạch lạc, đúng văn phạm, có tính suy luận, phân tích, tránh việc học thuộc lòng.

c) Ngân hàng câu hỏi thi và đáp án thi trắc nghiệm trên máy vi tính phải phù hợp với yêu cầu thiết kế của phần mềm thi trắc nghiệm trên máy vi tính, bảo đảm số lượng câu hỏi thi xây dựng gấp tối thiểu 3 lần so với số câu hỏi theo quy định. Chủ tịch Hội đồng và Trưởng ban đề thi phải chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp xây dựng số lượng câu hỏi thi không bảo đảm đúng số lượng quy định nêu trên.

3. Trách nhiệm của giám thị phòng thi, giám thị hành lang:

a) Trách nhiệm của giám thị phòng thi làm nhiệm vụ coi thi:

- Kiểm tra phòng thi trắc nghiệm; hướng dẫn người dự thi ngồi đúng vị trí theo quy định;

- Khi có hiệu lệnh, giám thị 1 gọi tên người dự thi vào phòng thi; giám thị 2 kiểm tra các vật dụng của người dự thi mang vào phòng thi, hướng dẫn người dự thi ngồi đúng vị trí và ký vào danh sách dự thi;

- Không để người dự thi mang vào phòng thi tài liệu, vật dụng bị cấm theo quy định; hướng dẫn người dự thi các quy định về làm bài thi, nội quy thi; thực hiện nhiệm vụ coi thi theo nội quy, quy chế của kỳ thi;

- Chỉ được trả lời người dự thi công khai trong phạm vi quy định. Không được cho người dự thi ra ngoài phòng thi khi đang thi. Nếu người dự thi bị đau ốm bất thường hoặc có nhu cầu chính đáng nhất thiết phải tạm thời ra khỏi phòng thi thì phải kịp thời báo cáo cho Trưởng ban coi thi xem xét, giải quyết;

- Lập biên bản xử lý vi phạm theo đúng quy định đối với người dự thi vi phạm nội quy thi;

- Báo cáo ngay Trưởng ban coi thi để xem xét, giải quyết khi có tình huống bất thường xảy ra;

- Không được thảo luận, sao chép, giải đề hoặc giải thích đề thi cho người dự thi;

- Ký tên vào niêm phong túi đựng kết quả điểm thi của người dự thi theo từng ca thi;

- Cuối buổi thi, tiến hành niêm phong phòng thi trắc nghiệm.

b) Trách nhiệm của giám thị phòng thi làm kỹ thuật viên máy vi tính:

- Bảo đảm hệ thống máy vi tính trong phòng thi hoạt động tốt, nếu máy vi tính bị hư hỏng phải có trách nhiệm sửa chữa hoặc thay thế kịp thời;

- Tiến hành nhập dữ liệu đề thi vào máy chủ; niêm phong máy chủ, thiết bị lưu trữ dữ liệu đề thi khi kết thúc có chứng kiến của đại diện: Hội đồng thi, Ban coi thi, Ban giám sát thi và đại diện công an (nếu được mời tham gia). Việc nhập dữ liệu đề thi chỉ được thực hiện trong vòng 24 giờ trước thời điểm bắt đầu ca thi đầu tiên và được lập biên bản có xác nhận của các bên tham gia;

- Kiểm tra máy vi tính trong phòng thi trước, trong và sau quá trình thi;

- Phối hợp với giám thị hành lang, giám thị phòng thi kiểm tra các vật dụng của người dự thi mang vào phòng thi, hướng dẫn người dự thi ngồi đúng vị trí; không để người dự thi mang vào phòng thi tài liệu, vật dụng bị cấm;

- Kết thúc mỗi buổi thi, niêm phong máy chủ, các thiết bị lưu trữ dữ liệu;

- Kết thúc môn thi, sao lưu toàn bộ dữ liệu vào thiết bị lưu trữ, niêm phong và bàn giao cho Trưởng ban coi thi; sau đó xóa toàn bộ dữ liệu lưu trữ trên máy chủ. Việc bàn giao phải lập thành biên bản và cùng ký xác nhận.

c) Trách nhiệm của giám thị hành lang:

- Giám sát mọi hoạt động bên ngoài phòng thi;
- Phối hợp giám thị phòng thi, giám thị kiêm kỹ thuật viên máy tính, hướng dẫn người dự thi trước, trong, sau quá trình thi;
- Theo dõi người dự thi khi ra ngoài phòng thi trong thời gian đang thi (nếu có).

4. Quyền của người dự thi khi thi trắc nghiệm trên máy vi tính:

a) Trường hợp người dự thi gặp sự cố về trạm trong quá trình thi thì báo ngay cho giám thị coi thi biết để lập biên bản xác nhận sự cố và được làm lại bài thi ngay trong buổi thi đó.

b) Có quyền tố giác những người vi phạm nội quy, quy chế thi cho giám thị phòng thi, Trưởng ban coi thi hoặc thành viên Hội đồng.

5. Giải quyết kiến nghị về bài thi:

a) Không phúc khảo kết quả đối với bài thi trắc nghiệm trên máy vi tính.

b) Trường hợp người dự thi phát hiện câu hỏi thi có sai sót, phải viết đơn kiến nghị ngay sau khi kết thúc ca thi gửi Ban coi thi. Trưởng ban coi thi có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Hội đồng để xem xét, giải quyết ngay trong buổi thi đó. Không giải quyết các đơn kiến nghị về bài thi trên máy vi tính của người dự thi nhận được sau thời gian nêu trên.

Điều 25. Công tác chuẩn bị đề thi

1. Đối với thi trắc nghiệm trên giấy: Phải có ít nhất 02 đề thi chính thức và 02 đề thi dự phòng với mã đề thi khác nhau. Đề thi được nhân bản để phát cho từng thí sinh dự thi. Thí sinh ngồi cạnh nhau không được sử dụng mã đề thi giống nhau.

2. Đối với thi viết: Phải có một đề thi chính thức và một đề thi dự phòng. Đề thi được nhân bản để phát cho từng thí sinh dự thi.

3. Trường hợp thi phỏng vấn mà Hội đồng sử dụng câu hỏi phỏng vấn thì phải bảo đảm nguyên tắc thí sinh đã rút ngẫu nhiên được câu hỏi nào thì không sử dụng lại tại buổi thi đó.

4. Thời gian nhân bản đề thi do Chủ tịch Hội đồng quyết định, bảo đảm hoàn thành trước giờ họp Ban coi thi (Ban kiểm tra, sát hạch) để phân công giám thị phòng thi ít nhất 30 phút. Đề thi sau khi nhân bản, đóng trong túi đựng đề thi, được niêm phong và bảo đảm bí mật theo quy định.

5. In sao, vận chuyển và bàn giao đề thi:

a) Tổ chức in sao đề thi:

- In sao đề thi lần lượt cho từng môn thi; in sao xong, niêm phong đóng gói theo phòng thi, thu dọn sạch sẽ, sau đó mới chuyển sang in sao đề thi của môn tiếp theo. Trong quá trình in sao phải kiểm tra chất lượng bản in sao; các bản in hỏng phải được

thu lại, đóng túi, niêm phong để hủy sau khi kết thúc buổi thi;

- Kiểm tra số lượng thí sinh của từng phòng thi, môn thi để tổ chức phân phối đề thi; ghi tên địa điểm thi, phòng thi, môn thi và số lượng đề thi vào từng túi đựng đề thi trước khi đóng gói đề thi;

- Đóng gói đúng số lượng đề thi, đúng môn thi, ghi ở túi đựng đề thi, đủ số lượng đề thi cho từng phòng thi. Mỗi môn thi phải có 01 túi đựng đề thi dự phòng (đối với đề thi trắc nghiệm phải có đủ các mã đề thi), số lượng đề thi dự phòng do Tổ trưởng Tổ in sao đề thi quyết định. Sau khi in sao xong, phải dán kín, niêm phong vào bảo quản trong thùng làm bằng kim loại có khóa;

- Trong quá trình in sao, Tổ in sao đề thi chịu trách nhiệm quản lý các bì đề thi, kể cả các bản in thừa, in hỏng, in mờ, xấu, rách, bản đã bị loại ra.

b) Vận chuyển, bàn giao đề thi: Khi vận chuyển, bàn giao đề thi từ Tổ in sao đề thi cho Trưởng ban coi thi, đề thi phải được bảo quản trong thùng làm bằng kim loại, có khóa và được niêm phong; khi bàn giao phải lập biên bản có sự chứng kiến của Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng, thành viên Ban giám sát và của đại diện cơ quan công an (nếu được mời tham gia).

Điều 26. Giấy làm bài thi, giấy nháp

1. Đối với hình thức thi trắc nghiệm trên giấy: Thí sinh làm bài trên Phiếu làm bài thi trắc nghiệm do Chủ tịch Hội đồng quyết định, có đủ chữ ký của giám thị phòng thi.

2. Đối với hình thức thi viết: Giấy làm bài thi được in sẵn theo mẫu quy định do Chủ tịch Hội đồng quyết định, có đủ chữ ký của các giám thị phòng thi.

3. Giấy nháp: Sử dụng thống nhất một loại giấy nháp do Hội đồng phát ra, có chữ ký của giám thị phòng thi.

Điều 27. Nội dung, hình thức và thời gian thi tuyển

Thi tuyển công chức cấp xã được thực hiện theo 2 vòng thi như sau:

1. Vòng 1: Thi trắc nghiệm được thực hiện bằng hình thức thi trên máy vi tính. Trường hợp UBND cấp huyện không có điều kiện tổ chức thi trên máy vi tính thì thi trắc nghiệm trên giấy.

2. Vòng 2: Thi môn nghiệp vụ chuyên ngành.

3. Nội dung, hình thức và thời gian thi tuyển: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

Điều 28. Xác định tình trạng đề thi và mở đề thi

1. Giám thị phòng thi mời 02 đại diện thí sinh kiểm tra niêm phong bì đựng đề thi và ký biên bản xác nhận niêm phong bì đựng đề thi được niêm phong theo quy định.

2. Trường hợp túi đựng đề thi bị mất dấu niêm phong hoặc có dấu hiệu nghi ngờ khác, giám thị phòng thi lập biên bản (có xác nhận của 02 đại diện thí sinh) tại phòng thi;

đồng thời thông báo Trưởng ban coi thi để báo cáo Chủ tịch Hội đồng xem xét, giải quyết.

3. Trường hợp sau khi đã mở đề thi, nếu phát hiện đề thi có lỗi (đề thi có sai sót, nhầm đề thi, thiếu trang, nhầm trang) hoặc thừa, thiếu số lượng đề thi thì giám thị 1 của phòng thi phải thông báo ngay cho Trưởng ban coi thi để lập biên bản; đồng thời Trưởng ban coi thi phải báo cáo ngay lên Chủ tịch Hội đồng để xem xét, giải quyết.

4. Việc sử dụng đề thi dự phòng do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

Điều 29. Cách tính thời gian làm bài thi, coi thi, thu bài thi viết và thi trắc nghiệm trên giấy

1. Cách tính thời gian làm bài thi:

a) Đối với thi trắc nghiệm: Thời gian bắt đầu làm bài thi được tính sau 05 phút kể từ khi giám thị phòng thi phát xong đề thi cho thí sinh. Tổng thời gian làm bài thi được ghi trên đề thi. Giám thị phòng thi ghi thời gian bắt đầu và thời gian nộp bài lên bảng trong phòng thi.

b) Đối với thi viết: Thời gian bắt đầu làm bài thi được tính từ thời điểm sau khi giám thị phát xong đề thi cho từng thí sinh và đọc lại hết toàn bộ nội dung đề thi. Tổng thời gian làm bài thi được ghi trên đề thi. Giám thị phòng thi ghi thời gian bắt đầu và thời gian nộp bài lên bảng trong phòng thi.

c) Đối với thi phỏng vấn: Thời gian thi được tính bắt đầu từ khi thí sinh thực hiện việc phỏng vấn.

2. Coi thi: Mỗi phòng thi được phân công 02 giám thị, trong đó có một giám thị được Trưởng ban coi thi phân công chịu trách nhiệm chính trong việc coi thi tại phòng thi (gọi là giám thị 1). Khi được phân công nhiệm vụ coi thi trong phòng thi, giám thị phòng thi thực hiện các bước công việc sau:

a) Kiểm tra phòng thi, đánh số báo danh của thí sinh tại phòng thi.

b) Khi có hiệu lệnh, gọi thí sinh vào phòng thi; kiểm tra Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân hợp pháp khác của thí sinh; hướng dẫn thí sinh ngồi theo đúng vị trí; chỉ cho phép thí sinh mang vào phòng thi những vật dụng theo quy định, không để thí sinh mang vào phòng thi tài liệu và vật dụng cấm theo quy định tại Quy chế này.

c) Khi có hiệu lệnh, giám thị 1 đi nhận đề thi, giám thị 2 nhắc nhở thí sinh những điều cần thiết về kỷ luật phòng thi; ghi rõ họ tên và ký tên vào các tờ giấy thi, giấy nháp đủ để phát cho thí sinh (không ký thừa); hướng dẫn và kiểm tra thí sinh gấp giấy thi đúng quy cách, ghi số báo danh và điền đủ thông tin thí sinh vào các mục cần thiết của giấy thi trước khi làm bài thi. Trường hợp thí sinh yêu cầu bổ sung giấy thi, giấy nháp thì giám thị coi thi phải ký giấy thi, giấy nháp trước khi phát cho thí sinh.

d) Khi có hiệu lệnh, giám thị 1 giờ cao phong bì đề thi để thí sinh thấy rõ cả mặt

trước, mặt sau và tình trạng niêm phong của đề thi, đồng thời yêu cầu hai thí sinh chứng kiến, ký vào biên bản xác nhận tình trạng đề thi; sau đó mở bì đựng đề thi, kiểm tra số lượng đề thi; khi có hiệu lệnh hoặc đến giờ phát đề thi thì tiến hành phát đề thi cho thí sinh.

đ) Trong giờ làm bài, một giám thị bao quát từ đầu phòng đến cuối phòng, giám thị còn lại bao quát từ cuối phòng đến đầu phòng cho đến hết giờ thi; giám thị coi thi không được đứng cạnh bất kỳ thí sinh nào hoặc giúp đỡ thí sinh làm bài thi dưới bất kỳ hình thức nào; chỉ được trả lời công khai các câu hỏi của thí sinh trong phạm vi quy định.

e) Giám thị phòng thi có trách nhiệm bảo vệ đề thi trong giờ thi, không để lộ lọt đề thi ra ngoài phòng thi. Sau khi tính giờ làm bài 15 phút, giám thị phòng thi giao lại các đề thi thừa đã được niêm phong lại cho thành viên được Trưởng ban coi thi phân công.

g) Trước khi hết giờ làm bài 15 phút, giám thị phòng thi thông báo thời gian còn lại cho thí sinh dự thi biết để kiểm tra và hoàn thiện các thông tin của thí sinh vào các mục cần thiết của giấy thi trước khi nộp bài thi.

3. Thu bài thi:

a) Đối với môn thi trắc nghiệm trên giấy:

- Chỉ thu bài thi của thí sinh khi đã hết giờ làm bài thi;
- Khi hết giờ làm bài, cả hai giám thị phòng thi thu toàn bộ bài thi của thí sinh trong phòng thi, sau đó gọi lần lượt từng thí sinh lên ký nộp bài thi, trong khi ký nộp bài thi, giám thị phòng thi phải kiểm tra lại bài thi của thí sinh ký nộp bài, sau khi đã ký nộp bài, thí sinh được phép rời phòng thi.

b) Đối với môn thi viết:

- Chỉ thu bài thi của thí sinh sớm nhất sau 2/3 thời gian làm bài thi;
- Khi hết giờ làm bài, giám thị yêu cầu thí sinh ngừng làm bài; giám thị 1 vừa gọi tên từng thí sinh lên nộp bài, vừa nhận bài thi của thí sinh và khi nhận bài, phải đếm đủ tổng số tờ giấy thi của thí sinh đã nộp, yêu cầu thí sinh tự ghi đúng tổng số tờ và ký tên vào danh sách thu bài thi, sau khi đã ký nộp bài, thí sinh được phép rời phòng thi. Giám thị 2 duy trì trật tự và kỷ luật phòng thi.

c) Giám thị phòng thi kiểm tra, sắp xếp bài thi theo thứ tự tăng dần của số báo danh, đối với thi viết mà trong phòng thi có số thí sinh dự thi các chức danh công chức khác nhau, thì sắp xếp bài thi theo thứ tự tăng dần của từng chức danh dự tuyển. Các biên bản xử lý vi phạm nội quy, quy chế thi (nếu có) phải tổng hợp thành túi riêng. Giám thị phòng thi bàn giao bài thi kèm theo túi biên bản xử lý vi phạm (nếu có) cho các thành viên được Trưởng ban coi thi phân công làm nhiệm vụ thu bài thi sau mỗi buổi thi. Mỗi túi bài thi phải được kiểm tra công khai và đối chiếu số bài, tổng số tờ của từng bài thi kèm theo, danh sách thu bài thi và các biên bản xử lý kỷ luật (nếu có).

d) Sau khi kiểm tra, túi đựng bài thi và danh sách thu bài thi của từng phòng thi được thành viên do Trưởng ban Ban coi thi phân công thu bài thi cùng các giám thị coi thi của phòng thi đó niêm phong tại chỗ, cùng ký giáp lai giữa nhãn niêm phong với túi đựng bài thi và ký biên bản giao, nhận bài thi.

đ) Trưởng ban coi thi ký niêm phong vào túi đựng bài thi trước khi bàn giao cho Thư ký Hội đồng, kèm theo túi đựng biên bản xử lý vi phạm (nếu có) và ký biên bản giao, nhận túi đựng bài thi.

Điều 30. Chấm thi viết, trắc nghiệm trên giấy

1. Quy định chung:

a) Việc chấm thi được thực hiện thống nhất tại một khu vực biệt lập, được bảo vệ, có đủ phương tiện phòng cháy, chữa cháy do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

b) Phòng có tủ, thùng đựng túi đựng bài thi phải được khóa và niêm phong; chìa khóa do Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng giữ; khi đóng, mở, bàn giao túi đựng bài thi phải lập biên bản cùng ký xác nhận với sự chứng kiến của thành viên Ban giám sát và của đại diện cơ quan công an (nếu được mời tham gia).

c) Không được mang bài thi của thí sinh ra khỏi địa điểm chấm thi.

d) Không được mang điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính, các phương tiện kỹ thuật thu, phát truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu, thiết bị chứa đựng thông tin khác hoặc các giấy tờ riêng, tẩy, bút xóa, bút chì và các loại bút khác không có trong quy định của Ban chấm thi khi vào hoặc ra ngoài khu vực chấm thi. Chỉ được dùng bút màu đỏ khi chấm thi.

đ) Trước khi chấm thi, Trưởng ban chấm thi tổ chức họp Ban chấm thi để phân công nhiệm vụ; tổ chức chấm thi tuân thủ theo hướng dẫn chấm, đáp án, thang điểm đã được duyệt.

e) Sau khi chấm xong toàn bộ bài thi của từng môn thi, Trưởng ban chấm thi tổ chức việc tổng hợp điểm thi vào bản tổng hợp chung kết quả điểm thi theo từng chức danh công chức cấp xã cần tuyển, có chữ ký của các thành viên chấm thi và Trưởng ban chấm thi, kèm theo từng Phiếu chấm điểm bài thi của từng thành viên chấm thi, đựng vào phong bì kín, niêm phong và bàn giao cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng để thực hiện các công việc tiếp theo. Việc giao, nhận được lập biên bản có sự chứng kiến của thành viên Ban giám sát và đại diện cơ quan công an (nếu được mời tham gia).

2. Chấm thi trắc nghiệm trên giấy:

a) Căn cứ theo đáp án, thành viên chấm thi chấm trực tiếp trên phiếu làm bài thi theo quy định. Kết quả thi được tính theo số câu trả lời đúng, không tính theo điểm.

b) Các thành viên chấm thi cùng chấm, thống nhất ghi số câu trả lời đúng trên tổng số câu hỏi của phần thi hoặc môn thi và cùng ký tên, ghi rõ họ tên vào ô quy định trên phiếu làm bài thi.

c) Trường hợp điểm thi có sửa chữa thì Trưởng ban chấm thi và các thành viên chấm thi cùng ký xác nhận.

3. Chấm thi viết:

Việc chấm thi viết được thực hiện theo nguyên tắc chấm hai vòng độc lập như sau:

a) Chấm thi lần thứ nhất (thành viên chấm 1):

- Trưởng ban chấm thi tổ chức bốc thăm ngẫu nhiên nguyên túi đựng bài thi của từng chức danh công chức cấp xã cần tuyển và giao cho riêng cho từng thành viên Ban chấm thi có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong ngành, lĩnh vực và phù hợp với yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển;

- Trước khi chấm thi, thành viên chấm thi kiểm tra từng bài thi, bảo đảm đủ số tờ, số phách và gạch chéo tất cả những phần trắng còn thừa do thí sinh không viết hết. Thành viên chấm thi không chấm điểm những bài thi làm trên giấy khác với giấy dùng cho kỳ thi. Trong trường hợp phát hiện bài thi không đủ số tờ hoặc số phách hoặc bài thi được làm trên giấy nháp hoặc bài thi được làm trên giấy khác với giấy dùng cho kỳ thi hoặc bài thi có hai chữ viết khác nhau hoặc bài thi được viết bằng hai màu mực khác nhau trở lên (trừ trường hợp bài thi được viết bằng hai màu mực khác nhau có biên bản xác nhận của giám thị coi thi tại phòng thi và Trưởng ban coi thi) hoặc bài thi được viết bằng mực có màu đỏ, bút chì hoặc có viết, vẽ những nội dung không liên quan đến nội dung thi hoặc nội dung trả lời hoặc những bài thi nhàu nát hoặc bài thi có nghi vấn đánh dấu bài thi thành viên Ban chấm thi tổng hợp, giao các bài thi này cho Trưởng ban chấm thi xem xét, quyết định việc chấm thi;

- Khi chấm lần thứ nhất, ngoài những nét gạch chéo trên các phần giấy còn thừa, thành viên chấm thi không được ghi bất cứ nội dung hoặc ký hiệu khác vào bài của thí sinh hoặc túi đựng bài thi. Điểm thành phần của từng câu, điểm toàn bài thi và các nhận xét (nếu có) được ghi chi tiết vào phiếu chấm điểm của từng bài thi và kẹp cùng với bài thi; trên phiếu chấm điểm ghi rõ họ tên và chữ ký của thành viên chấm thi.

b) Chấm thi lần thứ hai (thành viên chấm 2):

- Sau khi các thành viên chấm 1 chấm thi xong, Trưởng ban chấm thi rút các phiếu chấm thi ra khỏi túi bài thi rồi tổ chức bốc thăm ngẫu nhiên túi đựng bài thi và giao riêng cho từng thành viên chấm 2 (có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong ngành, lĩnh vực và phù hợp với yêu cầu của chức danh công chức cấp xã cần tuyển), đảm bảo không giao trở lại túi bài thi đã chấm cho chính thành viên chấm 1;

- Thành viên chấm 2 không được ghi bất cứ nội dung hoặc ký hiệu khác vào bài của thí sinh hoặc túi đựng bài thi. Điểm thành phần của từng câu, điểm toàn bài thi và các nhận xét (nếu có) được ghi chi tiết vào phiếu chấm điểm của từng bài thi và kẹp cùng với bài thi; trên phiếu chấm điểm ghi rõ họ tên và chữ ký của thành viên chấm thi. Chấm xong túi nào, thành viên chấm 2 giao lại túi bài thi cho Trưởng ban chấm thi.

c) Xử lý kết quả chấm thi sau khi hai thành viên chấm:

- Điểm toàn bài thi của hai thành viên chấm thi lệch nhau từ 5 điểm trở xuống (trừ trường hợp cộng nhằm điểm) thì lấy điểm trung bình cộng của hai thành viên chấm thi làm điểm chính thức của bài thi rồi ghi điểm vào ô quy định trên tờ giấy thi; điểm lẻ của tổng điểm toàn bài được làm tròn đến 1 (một) chữ số thập phân. Các thành viên tham gia chấm thi bài thi đó cùng ký, ghi rõ họ tên vào tất cả các tờ giấy thi;

- Điểm toàn bài thi của hai thành viên chấm thi lệch nhau trên 5 điểm đến dưới 10 điểm (trừ trường hợp cộng nhằm điểm) thì Trưởng ban chấm thi tổ chức đối thoại với hai thành viên chấm thi để thống nhất. Trường hợp không thống nhất được thì Trưởng ban chấm thi quyết định điểm chính thức của bài thi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình; điểm lẻ của tổng điểm toàn bài được làm tròn đến 1 (một) chữ số thập phân. Điểm thi chính thức được ghi vào ô quy định trên tờ giấy thi. Các thành viên tham gia chấm thi bài thi đó và Trưởng ban chấm thi cùng ký, ghi rõ họ tên vào tất cả các tờ giấy thi. Trường hợp điểm thi có sửa chữa thì Trưởng ban chấm thi và các thành viên chấm thi cùng ký xác nhận;

- Điểm toàn bài thi của hai thành viên chấm thi lệch nhau từ 10 điểm trở lên thì Trưởng ban chấm thi giao bài thi cho thành viên thứ ba chấm. Điểm thành phần của từng câu, điểm toàn bài thi và các nhận xét (nếu có) được ghi chi tiết vào phiếu chấm điểm và kẹp cùng với bài thi; trên phiếu chấm điểm ghi rõ họ tên và chữ ký của thành viên chấm thi thứ ba.

d) Xử lý kết quả sau khi thành viên thứ ba chấm:

- Nếu kết quả chấm của hai trong ba thành viên chấm thi bằng nhau thì lấy điểm bằng nhau đó làm điểm chính thức của bài thi rồi ghi điểm vào ô quy định trên tờ giấy thi. Các thành viên tham gia chấm thi bài thi đó cùng ký, ghi rõ họ tên vào tất cả các tờ giấy thi;

- Nếu kết quả chấm của ba thành viên chấm thi lệch nhau thì Trưởng ban chấm thi tổ chức chấm tập thể và quyết định điểm chính thức. Điểm thi chính thức được ghi vào ô quy định trên tờ giấy thi; điểm lẻ của tổng điểm toàn bài được làm tròn đến 1 (một) chữ số thập phân. Các thành viên tham gia chấm thi bài thi đó và Trưởng ban chấm thi cùng ký, ghi rõ họ tên vào tất cả các tờ giấy thi. Trường hợp điểm thi có sửa chữa thì Trưởng ban chấm thi và các thành viên chấm thi cùng ký xác nhận.

Điều 31. Chấm phúc khảo thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy

1. Thời hạn nhận đơn phúc khảo và chấm phúc khảo trong kỳ thi tuyển công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 10 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

2. Trước khi bàn giao bài thi cho Trưởng ban chấm phúc khảo, Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tiến hành các việc sau đây:

a) Tra cứu từ số báo danh tìm ra bài thi theo số phách; rút bài thi, đối chiếu với

Phiếu thu bài thi để kiểm tra, đối chiếu số tờ giấy thi.

b) Che kết quả chấm thi, tên các thành viên chấm thi trước đó, bảo đảm thành viên Ban chấm phúc khảo không nhận biết được kết quả chấm thi và người chấm thi trước đó.

Trường hợp đánh lại số phách bài thi phúc khảo do Chủ tịch Hội đồng quyết định và thực hiện theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

c) Tập hợp các bài thi của một môn thi vào một túi hoặc nhiều túi, ghi rõ số bài thi và tổng số tờ giấy thi có trong túi đựng bài thi; niêm phong trước khi bàn giao cho cho Trưởng ban chấm phúc khảo.

d) Thực hiện các công tác khác liên quan đến việc phúc khảo bài thi.

3. Trưởng ban chấm phúc khảo nhận bàn giao bài thi từ Thư ký Hội đồng, phân công thành viên chấm phúc khảo và tổ chức chấm phúc khảo theo từng môn thi. Việc chấm phúc khảo thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy được thực hiện như chấm thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy quy định tại Điều 30 Quy chế này.

4. Xử lý kết quả chấm phúc khảo bài thi viết:

a) Nếu kết quả chấm của hai thành viên chấm phúc khảo bằng nhau thì lấy kết quả đó làm điểm phúc khảo, ghi điểm vào ô quy định trên tờ giấy thi. Các thành viên tham gia chấm phúc khảo bài thi đó cùng ký, ghi rõ họ tên vào từng tờ giấy thi.

b) Nếu kết quả chấm của hai thành viên chấm phúc khảo có sự chênh lệch thì Trưởng ban phúc khảo giao bài thi cho thành viên chấm phúc khảo thứ ba chấm trực tiếp trên bài làm của thí sinh. Nếu kết quả chấm của hai trong ba thành viên chấm phúc khảo bằng nhau thì điểm bằng nhau đó là điểm phúc khảo. Trường hợp điểm chấm phúc khảo của ba thành viên chấm lệch nhau thì lấy điểm trung bình cộng của ba thành viên chấm phúc khảo làm điểm chính thức. Điểm lẻ của tổng điểm toàn bài được làm tròn đến 1 (một) chữ số thập phân. Các thành viên cùng tham gia chấm phúc khảo bài thi đó ký, ghi rõ họ tên vào tất cả các tờ giấy thi.

5. Trưởng ban chấm phúc khảo tổ chức việc tổng hợp kết quả chấm phúc khảo kèm theo Phiếu chấm điểm phúc khảo của từng thành viên chấm phúc khảo đối với từng bài thi và bài thi chấm phúc khảo được niêm phong và bàn giao Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng. Khi bàn giao phải lập biên bản có sự chứng kiến của thành viên Ban giám sát và đại diện cơ quan công an (nếu được mời tham gia).

6. Kết quả phúc khảo được thông báo đến người có đơn đề nghị phúc khảo; đồng thời công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện, nơi tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã.

7. Khi tiến hành các công việc liên quan đến phúc khảo bài thi, ngoài các thành viên của Ban chấm phúc khảo, phải có ít nhất từ hai thành viên Hội đồng trở lên cùng tham gia, có sự giám sát của thành viên Ban giám sát và đại diện cơ quan công an (nếu được mời tham gia).

8. Trong quá trình thực hiện phúc khảo bài thi, các thành viên tham gia việc phúc khảo phải giữ bí mật về quan hệ giữa số báo danh và thông tin cá nhân của thí sinh với số phách.

9. Không chấm phúc khảo đối với các đơn phúc khảo bài thi nhận được sau thời hạn quy định (tính theo dấu bưu điện nếu đơn gửi theo đường bưu chính); không phúc khảo đối với các đơn đề nghị phúc khảo được gửi bằng thư điện tử, fax, telex.

Điều 32. Xử lý kết quả thi sau khi có kết quả phúc khảo

1. Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng báo cáo Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định việc xử lý kết quả thi sau khi có kết quả phúc khảo, như sau:

a) Đối với thi trắc nghiệm trên giấy:

- Trường hợp kết quả số câu trả lời đúng sau khi chấm phúc khảo và chấm đợt đầu (đã được công bố) lệch nhau, Chủ tịch Hội đồng tổ chức đối thoại trực tiếp giữa Trưởng ban chấm đợt đầu và Trưởng ban chấm phúc khảo (có ghi biên bản). Sau khi đối thoại, Chủ tịch Hội đồng quyết định kết quả chấm phúc khảo, sau đó điều chỉnh kết quả thi theo kết quả phúc khảo;

- Trường hợp có tiêu cực thì Chủ tịch Hội đồng báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện, nơi tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Đối với chấm thi viết:

- Bài thi có điểm chấm phúc khảo chênh lệch so với điểm chấm đợt đầu (đã được công bố) dưới 5 điểm thì điều chỉnh điểm theo điểm chấm phúc khảo mà không phải tổ chức đối thoại;

- Bài thi có điểm chấm phúc khảo chênh lệch so với điểm chấm đợt đầu (đã được công bố) từ 5 điểm trở lên thì Chủ tịch Hội đồng tổ chức đối thoại trực tiếp giữa Trưởng ban chấm thi đợt đầu và Trưởng ban chấm phúc khảo (có ghi biên bản). Sau khi đối thoại, Chủ tịch Hội đồng quyết định điểm chấm phúc khảo và điều chỉnh điểm bài thi theo điểm chấm phúc khảo;

- Trường hợp có tiêu cực thì Chủ tịch Hội đồng báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện, nơi tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Kết quả được công nhận sau khi chấm phúc khảo là kết quả thi chính thức của thí sinh dự thi.

Điều 33. Chấm điểm thi phỏng vấn

1. Khi chấm điểm thi phỏng vấn phải có ít nhất từ 02 thành viên trở lên chấm thi. Điểm chấm phỏng vấn được các thành viên chấm độc lập trên phiếu chấm điểm đối với từng thí sinh, có chữ ký và ghi rõ họ và tên của thành viên chấm điểm.

2. Xử lý kết quả chấm điểm phỏng vấn:

a) Trường hợp các thành viên chấm điểm chênh lệch nhau từ 5 điểm trở xuống (điểm của thành viên chấm cao nhất với điểm của thành viên chấm thấp nhất) thì lấy điểm trung bình cộng của các thành viên chấm thi làm điểm chính thức rồi ghi điểm vào bảng tổng hợp chung. Điểm lẻ của tổng điểm toàn bài được làm tròn đến 1 (một) chữ số thập phân. Các thành viên tham gia chấm thi cùng ký, ghi rõ họ tên vào bảng tổng hợp chung.

b) Trường hợp các thành viên chấm chênh lệch nhau từ trên 5 đến dưới 10 điểm (điểm của thành viên chấm cao nhất với điểm của thành viên chấm thấp nhất) thì Trưởng ban kiểm tra, sát hạch tổ chức đối thoại với các thành viên tham gia chấm, sau đó Trưởng ban kiểm tra, sát hạch quyết định điểm chính thức rồi ghi điểm vào bảng tổng hợp chung. Điểm lẻ của tổng điểm toàn bài được làm tròn đến 1 (một) chữ số thập phân. Các thành viên tham gia chấm thi và Trưởng ban kiểm tra, sát hạch cùng ký, ghi rõ họ tên vào bảng tổng hợp chung.

c) Trường hợp các thành viên chấm chênh lệch nhau từ 10 điểm trở lên (điểm của thành viên chấm cao nhất với điểm của thành viên chấm thấp nhất) thì Trưởng ban kiểm tra, sát hạch báo cáo Chủ tịch Hội đồng để tổ chức đối thoại giữa các thành viên tham gia chấm, sau đó Chủ tịch Hội đồng quyết định điểm chính thức rồi ghi điểm vào bảng tổng hợp chung. Điểm lẻ của tổng điểm toàn bài được làm tròn đến 1 (một) chữ số thập phân. Các thành viên tham gia chấm thi và Chủ tịch Hội đồng cùng ký, ghi rõ họ tên vào bảng tổng hợp chung.

3. Trưởng ban kiểm tra, sát hạch niên phong kết quả chấm phỏng vấn và bàn giao cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng ngay sau khi kết thúc buổi phỏng vấn; ký biên bản giao, nhận kết quả chấm phỏng vấn.

4. Không thực hiện việc phúc khảo đối với kết quả điểm thi phỏng vấn.

Điều 34. Ghép phách và tổng hợp kết quả thi

1. Sau khi tổ chức chấm thi xong mới được tổ chức ghép phách.

2. Việc tổ chức ghép phách do Ban phách thực hiện. Trường hợp phúc khảo bài thi không đánh lại phách thì Thư ký Hội đồng chịu trách nhiệm lên điểm bài thi sau phúc khảo.

3. Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tổng hợp kết quả thi sau khi đã được ghép phách, lên điểm và báo cáo Chủ tịch Hội đồng.

Điều 35. Xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển

Xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

Điều 36. Thông báo kết quả thi tuyển

1. Sau khi họp Hội đồng thi tuyển về kết quả chấm thi, kết quả chấm phúc khảo, Chủ tịch Hội đồng thi tuyển báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện về kết quả thi để xem xét, phê duyệt kết quả theo quy định của pháp luật.

2. Thông báo kết quả thi tuyển: Thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và khoản 1 Điều 5 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

Mục 2

XÉT TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Hội đồng xét tuyển công chức cấp xã

1. Chủ tịch Hội đồng:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND cấp huyện về việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng và chỉ đạo tổ chức kỳ xét tuyển công chức cấp xã bảo đảm đúng nội quy, quy chế theo quy định.

b) Phân công trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên của Hội đồng.

c) Quyết định thành lập các Ban giúp việc: Ban kiểm tra phiếu dự tuyển, Ban kiểm tra sát hạch để thực hiện việc phỏng vấn vòng 2; thành lập Tổ thư ký giúp việc (xét thấy cần thiết).

Không cử làm thành viên các Ban kiểm tra phiếu dự tuyển, Ban kiểm tra sát hạch và Tổ thư ký giúp việc đối với những người là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của bên vợ hoặc bên chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi và những người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật.

d) Tổ chức việc kiểm tra văn bằng, chứng chỉ, kết quả học tập, đối tượng ưu tiên của người dự tuyển theo yêu cầu của chức danh công chức đã đăng ký tại Phiếu đăng ký dự tuyển; tổng hợp kết quả người đủ điều kiện được tham dự vòng 2, báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện để thông báo triệu tập người đủ điều kiện tham dự phỏng vấn vòng 2;

đ) Tổ chức việc xây dựng đề phỏng vấn, hướng dẫn chấm phỏng vấn, đáp án; lựa chọn, quyết định đề phỏng vấn; tổ chức bảo quản, lưu giữ đề phỏng vấn, hướng dẫn chấm phỏng vấn, đáp án theo đúng quy định tại Quy chế này, bảo đảm bí mật nhà nước độ Mật.

e) Tổ chức việc phỏng vấn và tổng hợp kết quả xét tuyển theo quy định.

g) Báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định phê duyệt kết quả xét tuyển.

g) Chỉ đạo việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi tuyển công chức cấp xã.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng: Giúp Chủ tịch Hội đồng điều hành hoạt động của Hội đồng và thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng;

chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng về nhiệm vụ được phân công.

3. Ủy viên Hội đồng: Ủy viên Hội đồng thực hiện nhiệm vụ cụ thể do Chủ tịch Hội đồng phân công, bảo đảm hoạt động của Hội đồng thực hiện đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng về nhiệm vụ được phân công đó.

4. Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng: Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng về các nhiệm vụ được phân công sau đây:

a) Chuẩn bị các văn bản, tài liệu phục vụ cho hoạt động của Hội đồng; ghi biên bản các cuộc họp của Hội đồng; chuẩn bị danh sách thí sinh, các mẫu biên bản phục vụ cho hoạt động của kỳ xét tuyển công chức cấp xã và các mẫu biểu, tài liệu khác liên quan đến hoạt động của Hội đồng.

b) Tổ chức, chuẩn bị các tài liệu hướng dẫn ôn tập cho thí sinh (nếu có).

c) Tổ chức thu và sử dụng phí dự tuyển theo quy định.

d) Nhận, bảo quản kết quả kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển từ Trưởng Ban kiểm tra Phiếu dự tuyển, kết quả phỏng vấn từ Trưởng Ban kiểm tra, sát hạch.

đ) Tổng hợp, báo cáo kết quả xét tuyển với Hội đồng xét tuyển (vòng 1 và vòng 2).

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Hội đồng.

Điều 38. Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển

1. Ban kiểm tra phiếu dự tuyển, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Trưởng ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển.

b) Tổ chức kiểm tra văn bằng, chứng chỉ, kết quả học tập, đối tượng ưu tiên của người dự tuyển theo yêu cầu của chức danh công chức đã đăng ký tại Phiếu đăng ký dự tuyển.

c) Tổng hợp danh sách người đăng ký dự tuyển đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự phỏng vấn vòng 2; danh sách người đăng ký dự tuyển không đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi, báo cáo Chủ tịch Hội đồng.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các thành viên Ban kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển: Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra văn bằng, chứng chỉ, kết quả học tập, đối tượng ưu tiên của người dự tuyển theo yêu cầu của chức danh công chức đã đăng ký tại Phiếu đăng ký dự tuyển theo phân công của Trưởng ban; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển về nhiệm vụ được

phân công.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên kiêm Thư ký Ban kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển:

Ghi biên bản các cuộc họp của Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển và thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Trưởng ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển về nhiệm vụ được phân công.

5. Người được cử tham gia Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển phải là công chức, viên chức ở ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên.

Điều 39. Ban kiểm tra, sát hạch

1. Ban kiểm tra sát hạch, gồm: Trưởng ban và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Trưởng Ban kiểm tra sát hạch:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội đồng trong việc tổ chức điều hành hoạt động của Ban kiểm tra, sát hạch theo đúng quy định.

b) Tổ chức thực hiện việc xây dựng ngân hàng câu hỏi, đề phỏng vấn, hướng dẫn chấm phỏng vấn, đáp án theo quy định.

c) Bảo mật ngân hàng câu hỏi, đề phỏng vấn, hướng dẫn chấm phỏng vấn, đáp án khi chưa tổ chức phỏng vấn theo quy định bí mật nhà nước độ Mật.

d) Tổ chức thực hiện việc phỏng vấn, chấm điểm phỏng vấn, chấm điểm theo nguyên tắc mỗi thí sinh dự thi phải có ít nhất từ 02 thành viên trở lên chấm điểm.

đ) Tổng hợp kết quả điểm phỏng vấn kèm theo từng phiếu chấm điểm đối với từng thí sinh, đựng trong túi dán kín, niêm phong và bàn giao cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

e) Giữ bí mật kết quả điểm phỏng vấn.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên Ban kiểm tra, sát hạch:

a) Tham gia xây dựng ngân hàng câu hỏi, đề phỏng vấn, hướng dẫn chấm phỏng vấn, đáp án theo phân công của Trưởng Ban kiểm tra, sát hạch.

b) Bảo mật ngân hàng câu hỏi, đề phỏng vấn, hướng dẫn chấm phỏng vấn, đáp án khi chưa tổ chức phỏng vấn theo quy định bí mật nhà nước độ Mật.

c) Thực hiện phỏng vấn và chấm điểm thí sinh theo đúng đáp án, hướng dẫn chấm điểm, thang điểm của đề phỏng vấn.

d) Báo cáo các dấu hiệu vi phạm trong quá trình tổ chức phỏng vấn với Trưởng ban kiểm tra sát hạch và kiến nghị hình thức xử lý.

đ) Giữ bí mật kết quả điểm phỏng vấn.

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban kiểm tra, sát hạch về nhiệm vụ được phân công.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của thành viên kiêm Thư ký Ban kiểm tra, sát hạch:

Thực hiện nhiệm vụ ghi biên bản các cuộc họp của Ban kiểm tra, sát hạch và thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Trưởng ban kiểm tra, sát hạch; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban kiểm tra, sát hạch về nhiệm vụ được phân công.

5. Tiêu chuẩn của người được cử tham gia Ban kiểm tra, sát hạch:

Người được cử tham gia Ban kiểm tra, sát hạch phải là công chức ở ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên; có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong ngành, lĩnh vực và phù hợp với yêu cầu của vị trí chức danh công chức cấp xã cần tuyển.

Điều 40. Công tác chuẩn bị, xây dựng đề phòng vấn, khai mạc kỳ xét tuyển và họp Ban kiểm tra sát hạch

1. Công tác chuẩn bị và xây dựng đề phòng vấn: Thực hiện như công tác chuẩn bị và xây dựng đề thi quy định tại Điều 20 Quy chế này.

2. Khai mạc kỳ xét tuyển: Thực hiện như khai mạc kỳ thi quy định tại khoản 1 Điều 21 Quy chế này.

3. Tổ chức họp Ban kiểm tra, sát hạch: Trước khi tổ chức phỏng vấn, Trưởng ban kiểm tra sát hạch tổ chức họp Ban kiểm tra sát hạch; phổ biến kế hoạch, quy chế, nội quy, nhiệm vụ, quyền hạn trách nhiệm của các thành viên Ban kiểm tra sát hạch; thống nhất các hướng dẫn cần thiết để thành viên Ban kiểm tra sát hạch thực hiện và hướng dẫn cho thí sinh thực hiện trong quá trình tổ chức phỏng vấn.

Điều 41. Cách bố trí sắp xếp phòng phỏng vấn, công tác chuẩn bị đề phòng vấn

1. Cách bố trí, sắp xếp phòng phỏng vấn: Thực hiện như cách bố trí, sắp xếp phòng thi phỏng vấn quy định tại khoản 3 Điều 23 Quy chế này.

2. Công tác chuẩn bị đề phòng vấn: Thực hiện như công tác chuẩn bị đề thi quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 25 Quy chế này.

Điều 42. Nội dung và hình thức xét tuyển

1. Đối với các chức danh Văn phòng – Thống kê, Địa chính – Xây dựng – Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính – Nông nghiệp – Xây dựng và Môi trường (đối với xã), Tài chính – Kế toán, Tư pháp – Hộ tịch, Văn hóa – Xã hội, việc xét tuyển được thực hiện theo 2 vòng như sau:

a) Vòng 1 thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP;

b) Vòng 2 thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

2. Đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

Điều 43. Xác định tình trạng đề phỏng vấn, mở đề phỏng vấn và cách tính thời gian phỏng vấn

1. Xác định tình trạng đề phỏng vấn và mở đề phỏng vấn: Thực hiện như xác định tình trạng đề thi và mở đề thi quy định tại Điều 28 Quy chế này.

2. Cách tính thời gian phỏng vấn: Thực hiện như cách tính thời gian thi phỏng vấn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29 Quy chế này.

Điều 44. Chấm điểm phỏng vấn:

Chấm điểm phỏng vấn thực hiện như chấm điểm thi phỏng vấn quy định tại Điều 33 Quy chế này.

Điều 45. Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển

1. Người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển các chức danh công chức cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 42 Quy chế này thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

2. Người trúng tuyển trong kỳ xét tuyển chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định 112/2011/NĐ-CP.

3. Người không trúng tuyển trong kỳ xét tuyển công chức cấp xã không được bảo lưu kết quả xét tuyển cho các kỳ xét tuyển lần sau.

Điều 46. Thông báo kết quả xét tuyển

Thông báo kết quả xét tuyển thực hiện như thông báo kết quả thi tuyển quy định tại Điều 36 của Quy chế này.

Mục 3

**GIÁM SÁT, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, LƯU TRỮ TÀI LIỆU
TRONG KỲ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

Điều 47. Giám sát tuyển dụng (thi tuyển hoặc xét tuyển)

1. Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập Ban giám sát kỳ tuyển dụng công chức cấp xã, gồm Trưởng ban giám sát và các thành viên, trong đó có một thành viên kiêm Thư ký. Nhiệm vụ cụ thể của giám sát viên do Trưởng ban giám sát kỳ tuyển dụng phân công.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng ban giám sát:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND cấp huyện trong quá trình thực hiện giám sát việc tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã của Hội đồng theo quy định của pháp luật; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban giám sát và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Ban giám sát:

a) Thực hiện nhiệm vụ giám sát theo phân công của Trưởng ban giám sát; báo cáo Trưởng ban giám sát về kết quả giám sát và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng ban giám sát về nhiệm vụ được phân công. Thành viên kiêm Thư ký Ban giám sát ghi biên bản các cuộc họp của Ban giám sát.

b) Thành viên Ban giám sát được quyền vào phòng thi trắc nghiệm, thi viết, thi phỏng vấn và phỏng vấn, trong thời gian kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, tổ chức thi, chấm phỏng vấn, nơi chấm thi trong thời gian tổ chức chấm thi, chấm phúc khảo; có quyền nhắc nhở thí sinh, giám thị phòng thi, giám thị hành lang, các thành viên khác Hội đồng và thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng trong việc thực hiện quy chế và nội quy; được quyền yêu cầu giám thị phòng thi, phòng phỏng vấn lập biên bản đối với thí sinh trong phòng thi vi phạm quy chế, nội quy (nếu có).

c) Thành viên Ban giám sát được quyền lập biên bản trong trường hợp thành viên Hội đồng, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng, Tổ Thư ký giúp việc vi phạm nội quy, quy chế và đề nghị Chủ tịch UBND cấp huyện, nơi tổ chức kỳ tuyển dụng công chức cấp xã xem xét, xử lý hành vi vi phạm đó theo quy định của Đảng và của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

4. Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định của pháp luật về tổ chức kỳ tuyển dụng công chức cấp xã; về thực hiện quy chế và nội quy; về thực hiện chức trách, nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng và các thành viên tham gia các bộ phận giúp việc của Hội đồng.

5. Địa điểm giám sát: Tại địa điểm làm việc của Hội đồng, địa điểm làm việc của bộ phận giúp việc của Hội đồng. Thành viên Ban giám sát kỳ tuyển dụng công chức cấp xã khi làm nhiệm vụ phải đeo thẻ.

6. Tiêu chuẩn thành viên Ban giám sát:

a) Thành viên Ban giám sát phải là công chức, viên chức ở ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên.

b) Không bố trí những người tham gia làm thành viên Hội đồng, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng, thành viên Tổ Thư ký làm thành viên Ban giám sát.

c) Không bố trí những người là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của bên vợ hoặc bên chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi và những người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Ban giám sát.

7. Trường hợp thành viên Ban giám sát không thực hiện đúng chức trách,

nhiệm vụ được giao hoặc can thiệp vào công việc của các thành viên Hội đồng hoặc của các thành viên bộ phận giúp việc của Hội đồng với động cơ, mục đích cá nhân thì thành viên Hội đồng hoặc thành viên bộ phận giúp việc của Hội đồng có quyền đề nghị Trưởng ban giám sát đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ; đồng thời Trưởng ban giám sát có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định của Đảng và của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

8. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về công chức cấp xã tham gia giám sát việc tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã theo thẩm quyền quy định thì cũng phải bảo đảm nguyên tắc hoạt động giám sát theo quy định tại điều này.

Điều 48. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Trong quá trình tổ chức kỳ tuyển dụng công chức cấp xã, trường hợp có đơn thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo thì Hội đồng tuyển dụng phải xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Trường hợp có đơn thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về các nội dung liên quan đến kỳ tuyển dụng công chức cấp xã sau khi Hội đồng tuyển dụng đã giải thể thì UBND cấp huyện xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 49. Lưu trữ tài liệu

1. Hồ sơ, tài liệu về kỳ tuyển dụng cấp xã, bao gồm: Các văn bản về tổ chức kỳ tuyển dụng công chức cấp xã của Chủ tịch UBND cấp huyện, nơi tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã; các văn bản của Hội đồng trong quá trình tổ chức thực hiện; biên bản các cuộc họp Hội đồng; danh sách tổng hợp người đủ điều kiện dự tuyển công chức cấp xã; các biên bản bàn giao đề thi (hoặc đề phỏng vấn), biên bản xác định tình trạng niêm phong đề thi (hoặc đề phỏng vấn), biên bản bàn giao bài thi, đề thi (hoặc đề phỏng vấn) gốc, biên bản chấm thi, bảng tổng hợp kết quả thi (hoặc phỏng vấn), biên bản phúc khảo, biên bản lập về các vi phạm quy chế, nội quy (nếu có), quyết định công nhận kết quả thi (hoặc phỏng vấn), quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu có) và các loại biên bản, văn bản, tài liệu khác liên quan đến kỳ tuyển dụng công chức cấp xã.

2. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày kết thúc kỳ tuyển dụng công chức cấp xã, Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng chịu trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo các túi đựng bài thi, túi đựng đầu phách còn nguyên niêm phong cho lưu trữ của UBND cấp huyện, nơi tổ chức kỳ tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Mục 4

TUYỂN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 50: Tuyển dụng đối với các trường hợp đặc biệt

1. Điều kiện, tiêu chuẩn và quy trình tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

2. Hồ sơ của người được đề nghị tiếp nhận vào công chức cấp xã không qua thi tuyển và Hồ sơ đề nghị tiếp nhận vào công chức cấp xã thông qua xét tuyển thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

Mục 5

THỜI HẠN RA QUYẾT ĐỊNH TUYỂN DỤNG VÀ NHẬN VIỆC

Điều 51. Hoàn thiện Hồ sơ trúng tuyển

Hồ sơ của người trúng tuyển thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 13/2019/TT-BNV và phải hoàn thiện trước khi ký quyết định tuyển dụng.

Điều 52. Thời hạn ra quyết định tuyển dụng và nhận việc

Thời hạn ra quyết định tuyển dụng và nhận việc thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định 112/2011/NĐ-CP và khoản 11 Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP.

Chương III

TẬP SỰ VÀ XẾP LƯƠNG

Điều 53. Chế độ tập sự

1. Chế độ đối với người tập sự thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định 112/2011/NĐ-CP. Trường hợp được miễn thực hiện chế độ tập sự quy định tại Điều 8 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

2. Hướng dẫn tập sự thực hiện theo quy định Điều 23 Nghị định 112/2011/NĐ-CP.

3. Chế độ, chính sách đối với người hướng dẫn tập sự thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định 112/2011/NĐ-CP.

4. Công nhận đối với người hoàn thành chế độ tập sự thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định 112/NĐ-CP.

5. Huỷ bỏ quyết định tuyển dụng đối với người tập sự thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

Điều 54. Xếp lương đối với trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc khi được tuyển dụng vào công chức cấp xã

Xếp lương đối với trường hợp đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc khi được tuyển dụng vào công chức cấp xã thực hiện theo quy định tại Khoản 3, khoản 4 Điều 10 Thông tư số 13/2019/TT-BNV.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**Điều 55. Trách nhiệm thi hành**

1. Trách nhiệm của UBND cấp xã: Xây dựng kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã theo khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của UBND cấp huyện:

Chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã xây dựng kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã hàng năm trình UBND cấp huyện. Trên cơ sở đề nghị của UBND cấp xã, UBND cấp huyện xây dựng Kế hoạch tuyển dụng, cơ cấu, số lượng tiêu chuẩn, chức danh công chức cấp xã cần tuyển. Trước khi tổ chức tuyển dụng, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định các nội dung như sau:

a) Báo cáo UBND tỉnh quyết định ngành đạo tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã trong từng kỳ tuyển dụng.

b) Báo cáo Sở Nội vụ góp ý kế hoạch tuyển dụng.

3. Trách nhiệm của Sở Nội vụ:

a) Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, UBND cấp huyện trong việc triển khai thực hiện Quy chế này. Góp ý Kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã và phê duyệt kết quả tuyển dụng công chức cấp xã của UBND cấp huyện. Thanh tra, kiểm tra công tác tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã của UBND cấp huyện.

b) Hàng năm tổng hợp kết quả tuyển dụng công chức cấp xã báo cáo UBND tỉnh.

4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan:

Các Sở, ban, ngành của tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao liên quan đến việc tuyển dụng công chức cấp xã có trách nhiệm phối hợp Sở Nội vụ, UBND cấp huyện thực hiện quy chế này.

Điều 56. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với UBND cấp huyện đã xây dựng Phương án tuyển dụng công chức cấp xã, được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 112/2011/NĐ-CP; Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn; Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 14/7/2014 của UBND tỉnh ban hành quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 01/10/2015 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 14/7/2014 của UBND tỉnh, thực hiện như sau:

1. Trường hợp chưa ban hành thông báo tuyển dụng, chưa nhận hồ sơ dự tuyển: UBND cấp huyện rà soát, điều chỉnh theo đúng quy định tại Quy chế này trước khi tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã.

2. Trường hợp đã ban hành thông báo tuyển dụng, đã tiếp nhận hồ sơ dự tuyển, thành lập Hội đồng tuyển dụng, các Ban giúp việc Hội đồng: UBND cấp huyện rà soát điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký dự tuyển và thực hiện các nội dung sau:

a) Điều chỉnh kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã theo đúng quy định tại Quy chế này trước khi tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã.

b) Thông báo đề thí sinh nộp hồ sơ dự tuyển biết, bổ sung Phiếu đăng ký dự tuyển theo quy định.

c) Trường hợp có thí sinh không đủ các điều kiện tiêu chuẩn dự tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định, UBND cấp huyện thông báo cho thí sinh đến Trụ sở UBND cấp huyện để UBND cấp huyện trả hồ sơ dự tuyển và phí dự tuyển. Việc trả phí dự tuyển thực hiện theo quy định.

Điều 57. Kinh phí tổ chức tuyển dụng

Kinh phí tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã từ nguồn thu phí dự tuyển của thí sinh. Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng công chức cấp xã thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

Điều 58. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện nếu tổ chức, cá nhân nào vi phạm các quy định trên thì căn cứ theo tính chất, mức độ vi phạm để xử lý kỷ luật hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Trường hợp có vướng mắc, UBND cấp huyện báo cáo về Sở Nội vụ để tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 03/2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức bình chọn
sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
ban hành kèm theo Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 59/TTr-SCT ngày 22 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Khoản 2 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Quy chế này quy định về trình tự, thủ tục tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và quyền lợi, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có sản phẩm được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

Những nội dung khác về tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu không được quy định trong Quy chế này thì thực hiện theo Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; Thông tư số 14/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2014/TT-BCT và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan khác.”

2. Khoản 2 Điều 3 được sửa đổi như sau:

“2. *Bộ sản phẩm* là tập hợp các sản phẩm do cùng một cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất, được sử dụng kết hợp với nhau làm tăng thêm hiệu quả sử dụng và tính thẩm mỹ, thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Các sản phẩm có cùng tính năng, công dụng, được sản xuất từ một loại nguyên liệu, vật liệu nhưng khác nhau về kiểu dáng, mẫu mã;

b) Các sản phẩm có cùng kiểu dáng, mẫu mã và tính năng, công dụng được sản xuất từ các nguyên liệu, vật liệu khác nhau.”

3. Bổ sung khoản 3, khoản 4 và khoản 5 vào Điều 3 như sau:

“3. *Bản sao hợp lệ* là bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao (không có chứng thực) xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu.

4. *Hồ sơ điện tử* là tập hợp các tài liệu điện tử của hồ sơ đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, được tạo trực tuyến hoặc được quét (scan) theo định dạng dữ liệu máy tính và thể hiện chính xác, toàn vẹn nội dung của văn bản thông qua phần mềm cơ sở dữ liệu.

5. *Lập hồ sơ điện tử* là việc áp dụng công nghệ thông tin nhằm liên kết các tài liệu điện tử hình thành trong quá trình tổng hợp, xét duyệt hồ sơ đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm của cơ sở công nghiệp nông thôn.”

4. Khoản 1 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Hồ sơ đăng ký bình chọn cấp huyện: Cơ sở công nghiệp nông thôn gửi 02 (hai) bộ hồ sơ (kèm theo bản hồ sơ điện tử) tới Hội đồng bình chọn (thông qua Phòng

Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng) khi thực hiện đăng ký tham gia bình chọn. Hồ sơ được sử dụng liên thông cho các cấp bình chọn, gồm:

a) Phiếu đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm của cơ sở công nghiệp nông thôn (theo mẫu tại Phụ lục số 1 của Thông tư số 14/2018/TT-BCT) kèm theo bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương.

b) Bản thuyết minh, mô tả giới thiệu về sản phẩm đăng ký bình chọn (theo mẫu Phụ lục số 2 của Thông tư số 14/2018/TT-BCT) kèm theo tối thiểu 03 (ba) ảnh màu, cỡ 10cm x 15cm của sản phẩm được chụp tại các góc độ khác nhau (tối thiểu tại các góc: Chính diện, các mặt bên, từ trên xuống).

c) Bản sao hợp lệ các tài liệu khác còn giá trị pháp lý liên quan đến sản phẩm (nếu có) như: Chứng chỉ, chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm; Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Giấy khen, Bằng khen cho sản phẩm và các giấy tờ liên quan khác.”

5. Bổ sung điểm c vào khoản 2 Điều 8 như sau:

“c) Thời hạn bảo quản hồ sơ bình chọn các cấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.”

6. Khoản 2 Điều 10 được sửa đổi như sau:

“2. Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được thống nhất sử dụng từ cấp huyện đến cấp quốc gia theo quy định tại Phụ lục số 6 của Thông tư số 26/2014/TT-BCT và có giá trị từ ngày được cấp đến hết ngày 31 tháng 12 của năm thứ tư (năm thứ nhất là năm cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm được cấp giấy chứng nhận).”

7. Khoản 1, khoản 2 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Được tặng thưởng từ nguồn kinh phí khuyến công theo quy định, bao gồm: Giấy chứng nhận, Kỷ niệm chương và tiền thưởng. Được phép in hoặc dán nhãn Logo của Chương trình bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên sản phẩm hoặc bao bì của sản phẩm được công nhận.

2. Được cung cấp thông tin, tư vấn hướng dẫn tiếp cận các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước; tư vấn lập dự án đầu tư mở rộng sản xuất, phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

Được ưu tiên xét hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương để: Nâng cao năng lực quản lý; xây dựng chiến lược kinh doanh, marketing; xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất sản phẩm; tham gia các hội chợ, triển lãm, xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm; xây dựng, đăng ký nhãn hiệu; xây dựng trang thông tin điện tử (website) của cơ sở và các nội dung

ưu tiên, hỗ trợ khác để phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP”.

8. Điều 14 được sửa đổi như sau:

“Điều 14. Kinh phí tổ chức bình chọn

Kinh phí tổ chức thực hiện bình chọn và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được sử dụng từ nguồn kinh phí hoạt động khuyến công địa phương theo quy định tại khoản 8 Điều 6 Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.”

9. Khoản 3 Điều 15 được sửa đổi như sau:

“3. Định kỳ hằng năm, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; kết quả hỗ trợ từ khuyến công, các chính sách của nhà nước và tình hình sản xuất kinh doanh của các cơ sở có sản phẩm được cấp Giấy chứng nhận trên địa bàn tỉnh với Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Công Thương địa phương và Bộ Công Thương.”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức, thực hiện

Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan ở tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này. Định kỳ hằng năm, báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Công Thương địa phương và Bộ Công Thương.

Điều 3. Trách nhiệm, hiệu lực thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 02 năm 2021./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục V

DANH MỤC BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA 2018 -2020- NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư									KH nguồn vốn đối ứng NST 2018 - 2020	Điều chỉnh		KH nguồn vốn đối ứng NST 2018 - 2020 sau khi điều chuyển	Số còn lại chuyển tiếp sang 2021-2025	Ghi chú
			Số QĐ	TMBT							Giảm		Tăng				
					Tổng số	Trong đó:			Quy đổi ra tiền Việt								
						NSTW	NSDP	nguồn khác	Tổng số	Cấp phát từ trung ương				Vay lại			
	TỔNG SỐ			5,247,366	1,100,689	375,055	593,585	111,054	4,041,677	3,702,245	316,931	383,303	136,860.000	1,912.000	248,355	128,466	
I	Dự án ODA đang triển khai			4,552,092	997,327	375,055	510,218	111,054	3,554,765	3,330,716	224,049	302,348	73,528.000	1,912.000	230,732	67,634	
1	Dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	2015-2020	2176/QĐ-BGDĐT ngày 23/6/2014	55,000	10,000		9,000		45,000	45,000		4,070	1,670.000		2,400	1,670	
2	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2 (hợp phần xây dựng cơ bản)	2014-2020	769/QĐ-UBND ngày 01/4/2015; số 1606/QĐ-	120,620	32,306	12,845	19,461		88,314	88,314		3,500		1,912.000	5,412		
3	Dự án mở rộng hệ thống thoát nước mưa, nước thải và đầu nối hộ gia đình Tp. Buôn Ma Thuột	2012-2020	2267/QĐ-UBND ngày 5/10/2012; 3578/QĐ-UBND	504,152	204,813	143,369	61,444		299,339	299,339		42,533	13,162.000		29,371	13,162	

4	Dự án Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đắk Lắk- Tiểu dự án Buôn Ma Thuột	2014-2020	143/QĐ-UBND ngày 14/01/2016;850/QĐ-UBND	977,275	318,747	142,557	119,190	57,000	658,528	658,528		66,396	1,906.000		64,490		
5	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên	2014-2020	3012/QĐ-UBND ngày	659,613	59,965	41,975	17,990		599,648	599,648		1,000	1,000.000		0		
6	Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	2014-2020	2395/QĐ-UBND 26/8/2019; 2520/QĐ-UBND	441,312	83,483	34,309	49,174		357,829	357,829		36,345	10,000.000		26,345	10,000	
7	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	2016-2022	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015	247,032	19,692		17,710	1,982	227,340	209,630	17,710	13,210			13,210	0	
8	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB)	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT	451,400	23,630		23,630		427,770	397,826	29,944	16,298	2,470.000		13,828	2,470	
9	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện	2016-2019	2942/QĐ-BYT ngày 15/5/2015;	79,032	13,266		13,266		65,766	65,766		2,520	1,020.000		1,500		
10	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững	2016-2022	3310/QĐ-UBND ngày	306,895	109,647		57,575	52,072	197,248	197,248		45,187	25,751.000		19,436	25,751	
11	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án	2016-2022	3172/QĐ-UBND ngày	597,476	99,220		99,220		498,256	348,779	149,477	50,000	9,029.000		40,971	9,029	
12	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	2017-2022	1236/QĐ-BTNMT ngày	107,548	17,821		17,821		89,727	62,809	26,918	8,000	2,000.000		6,000	2,000	

13	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng và rà phá bom mìn, vật nổ Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	2018-2019	2800/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	4,737	4,737		4,737					4,737	1,968.000		2,769.000		
14	Chương trình phát triển giáo dục Trung học, giai đoạn 2, tỉnh Đắk Lắk	2019-2020	3645/QĐ-UBND ngày 28/12/201	43,522	8,522		8,522		35,000	35,000		8,552	3,552.000		5,000	3,552	
II	Dự án ODA đã ký Hiệp định			545,274	80,862	-	83,367	-	464,412	371,530	92,882	67,865	60,832.000	0.000	7,033	60,832	
1	Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục	2018-2022	06/QĐ-UBND ngày	545,274	80,862		80,862		464,412	371,530	92,882	66,226	60,832.000		5,394	60,832	
2	Nâng cao hiệu quả dự án Cấp nước thị xã Buôn Hồ						2,505					1,639			1,639	0	
III	Dự án ODA dự kiến 2018-2020			150,000	22,500	-	-	-	22,500	-	-	13,090	2,500.000	0.000	10,590		
1	Hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng và tăng cường	2017-2020	1651/QĐ-TTg ngày 27/10/17;	150,000	22,500				22,500			13,090	2,500.000		10,590		

Phụ lục VI

DANH MỤC DỰ ÁN MỞ MỜI GIAI ĐOẠN 2018-2020 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	TG khởi công	TMĐT		Kế hoạch giai đoạn 2018-2020		Điều chỉnh		Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Giảm	Tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						NST		NST				NST	
1	2	3	4	7	8	9	11	12	11	12	11	12	
	TỔNG CỘNG				4,102,568	3,609,688	2,268,397	1,990,309	166,563.000	533,906.000	2,635,740	2,357,652	
I	Buôn Ma Thuột				360,645	228,225	162,707	128,970	142.000	49,948.000	212,513	178,776	
1	Trường THPT Hồng Đức, TP BMT. Hạng mục Nhà Hiệu bộ	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2020	8,300	5,810	5,390	2,900		2,154.000	7,544	5,054	
2	Mở rộng nút giao bùng binh Km3, phường Tân Lập	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2018-2020	22,703	11,352	22,704	11,352		-	22,704	11,352	
3	Hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn Tp Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2019-2021	14,958	5,983	11,983	5,983		-	11,983	5,983	

4	Đầu tư cải tạo, sửa chữa đường giao thông nối từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 2, xã Hòa Khánh, Tp Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2019-2021	8,700	4,350	8,700	4,350		-	8,700	4,350	
5	Đường từ buôn Cư Bông đi vào điểm ST01 (thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh), xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2019-2020	6,769	3,385	6,769	3,385		-	6,769	3,385	
6	Đường liên xã Hòa Thắng – Ea Kao (đoạn từ buôn Kom Leo, xã Hòa Thắng đi buôn H'rát, xã Ea Kao, Tp Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2020-2022	10,000	10,000	4,000	4,000		3,294.000	7,294	7,294	
7	Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun xã Cư Êbur	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2020-2022	12,000	12,000	3,000	3,000		3,000.000	6,000	6,000	
8	Nâng cấp Hồ 201, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2020-2022	10,000	10,000	3,000	3,000		2,000.000	5,000	5,000	
9	Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ km0-km6+431 (đường Tổ Hữu), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2019-2023	95,703	95,703	30,000	30,000		35,000.000	65,000	65,000	Cập nhật TMĐT đã điều chỉnh
10	Đường giao thông liên xã Hòa Khánh - Ea Kao thành phố Buôn Ma Thuột (từ tỉnh lộ 2 Buôn Kbu xã Hòa Khánh đi thôn 4 xã Ea Kao)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2019-2021	12,803	10,242	9,061	6,500		3,500.000	12,561	10,000	
11	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ, TP BMT	Tp. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2020-2022	12,000	7,200	3,600	3,600			3,600	3,600	

12	Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu trung tâm văn hóa tỉnh	Tp. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2020-2023	134,909	44,000	44,000	44,000	142.000		43,858	43,858	
13	Đường dẫn từ đường Phạm Hùng vào trụ sở Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 4, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	Tp. BMT	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột	2020-2022	2,800	2,800	1,500	1,500		1,000.000	2,500	2,500	
14	Đường trục chính buôn Tong Ju, xã Ea Kao, Tp Buôn Ma Thuột đến xã Ea Tiêu huyện Cư Kuin	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột	2019-2021	9,000	5,400	9,000	5,400		-	9,000	5,400	
II	Thị xã Buôn Hồ				260,442	195,402	177,322	143,685	-	26,269.000	203,591	169,954	
1	Trụ sở Thị ủy Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2018	41,371	27,591	41,371	27,591		-	41,371	27,591	
2	Quảng trường trung tâm thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2019	19,964	19,964	13,200	13,200		2,034.000	15,234	15,234	
3	Trường THCS Nguyễn Khuyến, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ - Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng (02 nhà), nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn và thư viện, nhà đa chức năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, nhà cầu nối, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2019	53,000	26,500	26,200	15,600		8,500.000	34,700	24,100	

4	Đường giao thông trung tâm thị xã Buôn Hồ (06 trục)	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2019-2022	52,000	46,848	52,000	46,848		-	52,000	46,848	
5	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Chí An, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	2019-2021	13,226	13,226	10,000	10,000		2,437.000	12,437	12,437	
6	Đường giao thông liên xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar;	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	2019-2021	14,000	10,100	8,700	6,100		3,000.000	11,700	9,100	
7	Đường giao thông từ xã Ea Đrông, thị xã Buôn Hồ đi xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2020-2022	39,010	27,307	7,000	7,000		5,298.000	12,298	12,298	
8	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Cư Bao đi xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	2019-2021	13,351	9,346	7,851	6,346		3,000.000	10,851	9,346	
9	Cầu Buôn Tring, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	2019-2021	14,520	14,520	11,000	11,000		2,000.000	13,000	13,000	
III	Krông Pắc				211,399	193,659	90,373	84,063	-	42,235.000	132,608	126,298	
1	Trường THPT Lê Hồng Phong, huyện Krông Pắc. Hạng mục : Nhà đa chức năng, cải tạo nhà lớp học 03 phòng thành phòng hội đồng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2019-2021	14,999	11,249	9,300	8,000	-	2,318.000	11,618	10,318	
2	Đường giao thông đi trung tâm xã Ea Uy, huyện Krông Pắc. Hạng mục: Cầu nước đục (lý trình Km8+995)	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2018-2020	9,995	7,185	9,995	7,185		-	9,995	7,185	

3	Đường liên xã Ea Phê - Ea Kly, huyện Krông Pắc. Lý trình Km0+00 - Km5+430	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2019-2021	22,000	19,800	14,578	12,378		7,422.000	22,000	19,800	
4	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương Ea Oh (đã trừ TMDT trong danh mục KCHKM)	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2019-2021	10,378	10,348	6,000	6,000		4,000.000	10,000	10,000	
5	Đường giao thông liên xã Ea Kly - Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2020-2022	30,000	30,000	10,000	10,000		-	10,000	10,000	
6	Đường giao thông quang bờ hồ khu du lịch Hồ Tân An	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2019-2021	15,000	15,000	9,000	9,000		5,995.000	14,995	14,995	
7	Kiên cố hóa kênh mương Ea Uy xa Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2020-2022	14,987	14,987	4,000	4,000		9,000.000	13,000	13,000	
8	Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6 và thôn 7 xã Vụ Bồn, trạm bơm cánh đồng thôn 8 và thôn 11, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2020-2022	14,949	14,949	3,000	3,000		5,000.000	8,000	8,000	
9	Kiên cố hóa kênh mương và trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc (đã trừ trong danh mục KCHKM)	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2020-2022	12,000	12,000	2,000	2,000		1,000.000	3,000	3,000	
10	Nâng cấp kênh mương công trình thủy lợi Buôn Ea Tір, xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2020-2022	8,442	8,442	2,500	2,500		-	2,500	2,500	

11	Hồ chứa nước Buôn Jung (hồ Phước Hà), xã Ea Yông, huyện Krông Pắc hạng mục: Đập, tràn, cống lấy nước	Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2019-2021	12,950	4,000	4,000	4,000			4,000	4,000	
12	Định canh định cư cho đồng bào DTTS xã Ea Yiêng, huyện Kr. Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2020-2022	30,709	30,709	10,000	10,000			10,000	10,000	
13	Đường huyện DH06.02 xã Ea Yông đến trung tâm xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2020-2022	14,990	14,990	6,000	6,000		7,500.000	13,500	13,500	
IV	Ea Kar				204,190	197,254	89,500	87,000	7,000.000	36,098.000	118,598	116,098	
1	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GĐ I)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2019-2021	27,744	20,808	16,500	14,000		5,488.000	21,988	19,488	
2	Đường giao thông trong Cụm công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	2019-2021	14,900	14,900	12,000	12,000		2,000.000	14,000	14,000	
3	Đường kết nối Tinh lộ 11 với đường đến trung tâm xã Ea Sô, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	2019-2021	14,900	14,900	13,000	13,000	-	1,000.000	14,000	14,000	
4	Khai hoang xây dựng cánh đồng 132 xã Cư Elang, huyện Ea Kar; Hạng mục: Kênh kết hợp đường giao thông và công trình trên kênh	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	2019-2021	14,000	14,000	9,000	9,000	-	3,000.000	12,000	12,000	
5	Nâng cấp đập Ea Kar, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	2019-2021	12,000	12,000	9,000	9,000	-	2,500.000	11,500	11,500	
6	Bê tông hóa hệ thống kênh mương tưới, tiêu từ thôn 4 đi thôn 12, xã Cư Ni	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	2020-2022	10,000	10,000	3,000	3,000		6,500.000	9,500	9,500	

7	Cải tạo nâng cấp Tỉnh lộ 3 (lý trình: Km0+00-km24+00)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2020-2022	30,000	30,000	10,000	10,000		6,100.000	16,100	16,100	
8	Khai hoang đồng ruộng và xây dựng hệ thống thủy lợi cánh đồng Ea Tlit	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2020-2022	28,123	28,123	7,000	7,000	7,000.000		-	-	Thay thế dự án khác
9	Đường GT từ trung tâm xã Cư Yang đi thôn 5, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	2020-2022	14,400	14,400	7,000	7,000		6,500.000	13,500	13,500	
10	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlit, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	2020-2022	28,123	28,123				10.000	10	10	CBĐT
11	Đường giao thông từ khối 11 thị trấn Ea Knốp đi xã Ea Tih, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	2020-2022	10,000	10,000	3,000	3,000	-	3,000.000	6,000	6,000	
V	M'Drăk				218,790	211,290	126,283	120,283	8,912.000	19,160.000	136,531	130,531	
1	Hội trường huyện M'Drăk	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drăk	2019-2021	11,283	11,283	11,283	11,283	2,353.000	-	8,930	8,930	QT
2	Trường THCS xã Cư Króa, huyện M'Drăk. Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2019-2021	29,073	29,073	19,500	19,500	-	8,000.000	27,500	27,500	
3	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km0 - Km26+300	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2020-2022	50,000	50,000	17,000	17,000		-	17,000	17,000	

4	Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cư San, huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2019-2021	25,000	25,000	17,000	17,000	3,160.000	-	13,840	13,840	
5	Đường giao thông trục chính trong cụm công nghiệp huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk	2020-2022	15,000	15,000	5,000	5,000		-	5,000	5,000	
6	Cầu Buôn Gõ, xã Cư M' Ta, huyện M'Đrắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk	2019-2021	9,000	9,000	9,000	9,000	698.000	-	8,302	8,302	QT
7	Cầu thôn 16 xã Ea Riêng, huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk	2019-2021	10,000	10,000	10,000	10,000	561.000	-	9,439	9,439	QT
8	Cầu tràn liên hợp cuối buôn Zô, xã Cư Prao, huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk	2020-2022	7,000	7,000	2,000	2,000	2,000.000	-	-	-	Thay thế dự án khác
9	Đường liên xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lay (từ thôn 5 xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lay)	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk	2020-2022	7,000	7,000				10.000	10	10	CBĐT
10	Đường giao thông đến bốn (04) buôn đồng bào dân tộc thiểu số của xã Cư Prao (Buôn Zô, buôn Pa, buôn Năng, buôn Hoang), huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk	2019-2021	14,952	14,952	10,000	10,000		3,745.000	13,745	13,745	QT
11	Thủy lợi Hồ chứa nước Ea MĐoal, xã Ea Mđoal, huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk	2019-2021	12,000	4,500	10,500	4,500	140.000		10,360	4,360	
12	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông xã Ea H'Mlây nối đường Trường Sơn Đông, huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk	2020-2022	13,800	13,800	4,000	4,000		4,327.000	8,327	8,327	
13	Đường giao thông thôn 10 đi thôn 5, thôn 14, xã Ea Pil, huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk	2019-2021	14,682	14,682	11,000	11,000		3,078.000	14,078	14,078	

VI	Ea H'leo				142,677	139,477	100,900	97,700	-	28,050.000	128,950	125,750	
1	Trường THPT Võ Văn Kiệt, huyện Ea H'leo (GD II)	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2019-2021	35,000	35,000	20,000	20,000	-	14,040.000	34,040	34,040	
2	Đường liên tỉnh Gia Lai – Đăk Lăk (Km18-Km29)	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2019-2020	25,000	25,000	25,000	25,000		-	25,000	25,000	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Drăng - Ea Khal - Ea Wy - Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2019-2021	25,000	25,000	17,000	17,000		5,000.000	22,000	22,000	
4	Đường đi thao trường huấn luyện tổng hợp kiểm tra bắn đạn thật ban chỉ huy quân sự huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	2019-2021	14,700	11,500	10,900	7,700		3,800.000	14,700	11,500	
5	Công trình thủy lợi Hồ Ea Wy, xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	2019-2021	14,979	14,979	12,000	12,000		2,500.000	14,500	14,500	
6	Hồ Ea Klar, xã Cư Mốt huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	2020-2022	14,998	14,998	7,000	7,000			7,000	7,000	
7	Đường giao thông liên xã Ea Nam - Đliêngyang, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	2019-2021	13,000	13,000	9,000	9,000		2,710.000	11,710	11,710	
VII	Krông Búk				104,150	103,550	74,350	73,750	8,412.000	621.000	66,559	65,959	
1	Nhà lớp học 8 phòng và hạ tầng kỹ thuật thuộc điểm trường TH Tôn Đức Thắng tại xã Ea Ngai	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	2019-2020	6,600	6,000	6,600	6,000	985.000	-	5,615	5,015	

2	Trường THPT Phan Đăng Lưu, huyện Krông Buk. Hạng mục Nhà Nhà đa chức năng.	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	2020- 2021	5,600	5,600	2,800	2,800		621.000	3,421	3,421	
3	Đường giao thông trục chính trung tâm (N6) huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2019- 2021	37,000	37,000	23,000	23,000		-	23,000	23,000	
4	Thủy lợi Ea Gir, xã Ea Sin, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	2019- 2021	14,000	14,000	12,000	12,000		-	12,000	12,000	
5	Nâng cấp, sửa chữa công trình đập Ea Gin, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	2020- 2022	14,000	14,000	3,000	3,000	190.000	-	2,810	2,810	
6	Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	2020- 2022	14,950	14,950	14,950	14,950	7,237.000		7,713	7,713	
7	Hệ thống điện chiếu sáng khu trung tâm hành chính huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	2019- 2020	12,000	12,000	12,000	12,000		-	12,000	12,000	
VIII	Krông Năng				124,091	122,449	66,747	65,105	-	36,345.000	103,092	101,450	
1	Trường THPT Nguyễn Huệ, xã Ea Toh, huyện Krông Năng (GĐ II). Hạng mục nhà lớp học 09 phòng 03 tầng và nhà hiệu bộ 03 tầng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2019- 2021	10,947	9,305	10,947	9,305		-	10,947	9,305	
2	Đường giao thông ba buôn thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2019- 2021	14,000	14,000	14,000	14,000		-	14,000	14,000	
3	Các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng (giai đoạn 2), huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2020- 2022	25,000	25,000	10,000	10,000		10,000.000	20,000	20,000	

4	Đường từ trung tâm thị trấn đến thôn Bình Minh, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2019-2021	15,000	15,000	10,000	10,000		3,500.000	13,500	13,500	
5	Đường GT nội các buôn xã Ea Hồ, huyện Kr. Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2020-2022	14,345	14,345	6,000	6,000		8,345.000	14,345	14,345	QT
6	Đường GT liên thôn Ea Kênh-Quyết Tiến-Đồng Tâm xã Dliêya, huyện Kr. Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2020-2022	14,500	14,500	7,000	7,000		4,500.000	11,500	11,500	
7	Thủy lợi Tân Đông, xã Ea Tóh, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2020-2022	11,877	11,877	3,000	3,000		-	3,000	3,000	
8	Đập thủy lợi C6, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2020-2022	10,000	10,000	3,000	3,000		6,000.000	9,000	9,000	
9	Sửa chữa, nâng cấp An Thuận, xã Ea Tân, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2020-2022	8,422	8,422	2,800	2,800		4,000.000	6,800	6,800	
IX	Lắk				172,935	172,935	105,999	105,499	12,012.000	9,548.000	103,535	103,035	
1	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Bông Krang, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2019-2021	7,961	7,961	7,961	7,961		-	7,961	7,961	
2	Đường vào thác Bim Bíp, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2019-2020	8,138	8,138	8,138	8,138	7,495.000	-	643	643	
3	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2019-2020	7,346	7,346	3,700	3,700		3,000.000	6,700	6,700	
4	Thủy lợi Mang Kuin, xã Bông Krang, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2019-2021	14,969	14,969	13,000	13,000		-	13,000	13,000	
5	Trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2019-2021	14,500	14,500	13,200	12,700		1,528.000	14,728	14,228	QT
6	Đường giao thông đến trung tâm xã Bông Krang	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2020-2022	12,000	12,000	4,000	4,000	4,000.000	-	-	-	Thay thế dự

													án khác	
7	Cầu và đường hai đầu cầu Đăk Pok xã Yang Tao, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2019-2021	10,521	10,521	10,500	10,500			-	10,500	10,500	
8	Trạm bơm điện suối Cụt xã Đăk Liêng, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2020-2022	12,000	12,000	5,000	5,000			-	5,000	5,000	
9	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Đăk Liêng, xã Đăk Liêng, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2019-2021	12,000	12,000	12,000	12,000	154.000		-	11,846	11,846	
10	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Yang Lanh, xã Đăk Liêng, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2019-2021	7,500	7,500	7,500	7,500	219.000		-	7,281	7,281	
11	Kiên cố hóa kênh Hồ Lach Dong, xã Krông Nô, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2019-2021	8,000	8,000	8,000	8,000	144.000		-	7,856	7,856	
12	Công trình thủy lợi đập dâng Bàu Trệt 1, xã Đăk Liêng, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2020-2022	14,900	14,900	5,000	5,000				5,000	5,000	
13	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng, giai đoạn 2 (lý trình từ Km0+00 - Km5+500)	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2019-2021	13,500	13,500	8,000	8,000		5,000.000		13,000	13,000	
14	Kiên cố hóa trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2020-2022	14,700	14,700				10.000		10	10	CBĐT
15	Kiên cố hóa kênh cánh đồng 8/4, xã Buôn Tría, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2020-2022	14,900	14,900				10.000		10	10	CBĐT
X	Krông Ana				119,620	115,641	76,949	74,349	5,107.000	7,800.000		79,642	77,042	
1	Trường Trung học phổ thông Hùng Vương, huyện Krông Ana; hạng mục: Nhà	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2019-2021	9,015	9,015	6,600	6,600		1,800.000		8,400	8,400	

	lớp học và phòng học bộ môn												
2	Trường THPT Krông Ana, Hạng mục Nhà đa chức năng.	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2019-2020	5,700	5,700	5,291	5,291		-	5,291	5,291	
3	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở huyện Krông Ana Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa Nhà nội trú, nhà ăn, nhà bếp; Cải tạo sân bê tông, hệ thống thoát nước và Xây mới bể nước ngầm PCCC (NST 100%)	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2019-2020	4,958	4,958	4,958	4,958	100.000	-	4,858	4,858	
4	Xây dựng khán đài và kè mái thượng hồ sen	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2020-2022	8,000	8,000	7,200	7,200	2,707.000	-	4,493	4,493	
5	Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kốp), xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2019-2021	28,000	28,000	17,000	17,000		-	17,000	17,000	
6	Đường giao thông đến trung tâm xã Băng A đrên huyện Krông A na (đoạn từ ngã ba Quỳnh Tân km2+145 TL2 đến ngã ba Cây Hương)	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2019-2021	20,000	20,000	12,500	12,500		-	12,500	12,500	
7	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 đến Buôn Tơ Lơ và Buôn Cuah, xã Ea Na, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2020-2022	14,000	14,000	4,500	4,500	6,000.000		10,500	10,500	
8	Đường Chu Văn An và đường Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Buôn Tráp huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2019-2021	20,000	20,000	12,500	12,500	2,300.000	-	10,200	10,200	công trình MM 2020 đã thực hiện

													MM 2019
9	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2019- 2021	9,947	5,968	6,400	3,800		-	6,400	3,800	
XI	Krông Bông				220,594	214,634	101,761	99,761	955.000	34,988.000	135,794	133,794	
1	Bồi thường GPMB thao trường huấn luyện của BCHQS tỉnh Đắk Lắk tại xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2019- 2021	10,081	10,081	10,081	10,081		-	10,081	10,081	
2	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 12, đoạn Km0 - Km13+869	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2018- 2021	88,076	88,076	40,000	40,000		1,000.000	41,000	41,000	
3	Đường liên xã Cư Kty, huyện Krông Bông đi xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2020- 2022	10,000	10,000	3,000	3,000		5,488.000	8,488	8,488	
4	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9 (Phân kỳ đầu tư Km 21+100 - Km 27+00)	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2020- 2022	40,000	40,000	10,000	10,000		20,000.000	30,000	30,000	
5	Nâng cấp kênh mương công trình thủy lợi 19/5 xã Hòa Thành, huyện Krông Bông – Hạng mục: Kênh và công trình trên kênh	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2020- 2022	11,205	9,705	1,000	-		-	1,000	-	
6	Thủy lợi Ea Mhung, xã Yang Mao	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2019- 2021	7,500	7,500	6,000	6,000	320.000	-	5,680	5,680	
7	Kiên cố hóa kênh trạm bơm Quyết Tâm	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2020- 2022	6,600	5,340	4,080	4,080			4,080	4,080	

8	Kiên cố hóa kênh mương công trình thủy lợi Krông Kmar huyện huyện Krông Bông – Hạng mục: Kênh N4-1 và kênh nối vào xi phông khối 6	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2019-2021	12,000	11,000	8,000	7,000		3,500.000	11,500	10,500	
9	Khắc phục hậu quả lụt bão đảm bảo giao thông cầu Cư Păm, Km21+050, đường ĐT.689 (tỉnh lộ 9), huyện Kr. Bông	Kr. Bông	Sở GTVT	2019-2020	3,800	1,600	1,600	1,600	604.000		996	996	QT
10	Đường giao thông nông thôn các thôn, buôn xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2019-2022	14,106	14,106	8,000	8,000		5,000.000	13,000	13,000	
11	Chống sạt lở sau khu dân cư Buôn Châm A, xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2020-2022	3,000	3,000	2,000	2,000	31.000		1,969	1,969	
12	Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Thành), huyện Krông Bông, giai đoạn 2 (lý trình: Km0+00-Km5+251)	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2019-2022	14,226	14,226	8,000	8,000		-	8,000	8,000	
XII	Cư Kuin				122,391	106,232	80,692	65,808	326.000	6,400.000	86,766	71,882	
1	Hội trường Huyện ủy-HĐND-UBND huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	2019-2022	14,992	4,498	14,992	4,498		-	14,992	4,498	
2	Trụ sở làm việc của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	2020-2022	14,924	14,924	8,500	8,500		2,700.000	11,200	11,200	
3	Trường THPT Y Jút, xã Ea B'Hốc, H. Cư Kuin. Hạng mục Nhà hiệu bộ và Nhà Đa chức năng (NST 85%)	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	2020-2021	8,500	7,225	7,225	7,225		-	7,225	7,225	

4	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Bhook, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H.Cư Kuin	2019-2021	13,000	13,000	9,000	9,000		3,700.000	12,700	12,700	
5	Trạm bơm Đông sơn xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H.Cư Kuin	2019-2021	14,000	14,000	9,000	9,000	286.000	-	8,714	8,714	
6	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng Khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin - đoạn qua Quốc lộ 27	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H.Cư Kuin	2019-2021	10,975	6,585	10,975	6,585		-	10,975	6,585	
7	Đường giao thông đến trung tâm xã Cư Êwi	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh	2020-2022	20,000	20,000	7,000	7,000		-	7,000	7,000	
8	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp huyện Cư Kuin đi xã Băng ADrênh, huyện Krông Ana	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh	2020-2022	17,000	17,000	5,000	5,000		-	5,000	5,000	
9	Đào kênh dẫn nước từ tỉnh lộ 10 về kênh tiêu nước phía Tây Nam, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H.Cư Kuin	2019	9,000	9,000	9,000	9,000	40.000		8,960	8,960	
XIII	Ea Súp				285,517	282,517	158,409	157,409	1,664.000	19,106.000	175,851	174,851	
1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn Km49-Km66 (Giai đoạn 2)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh	2018-2021									
	<i>Giai đoạn 1</i>				<i>40,000</i>	<i>40,000</i>	<i>40,000</i>	<i>40,000</i>			<i>40,000</i>	<i>40,000</i>	
	<i>Giai đoạn 2</i>				<i>85,770</i>	<i>85,770</i>	<i>30,000</i>	<i>30,000</i>		<i>2,606.000</i>	<i>32,606</i>	<i>32,606</i>	
2	Đường giao thông liên xã từ thị trấn Ea Súp - Ea Bung - Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	2019-2021	18,500	18,500	14,000	14,000		-	14,000	14,000	

3	Đường giao thông đến làng thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh	2019-2021	73,938	73,938	45,000	45,000		10,000.000	55,000	55,000	
4	Đường giao thông Cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	2020-2022	14,900	14,900	6,000	6,000		2,000.000	8,000	8,000	
5	Đường giao thông nội thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp (hai trục huyện Ea Súp)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	2020-2022	15,000	12,000	6,000	5,000		4,500.000	10,500	9,500	
6	Đường giao thông liên xã Ia Lốp - Ia Rvê, huyện Ea Súp (đoạn từ Đoàn kinh tế - quốc phòng 737 xã Ea Rvê)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh	2020-2022	30,000	30,000	10,000	10,000		-	10,000	10,000	
7	Dự án: Kiên cố hóa tuyến kênh xả lũ hạ lưu hồ trung chuyển - Hồ chứa nước Ea súp thượng	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	2019-2020	7,409	7,409	7,409	7,409	1,664.000	-	5,745	5,745	
XIV	Buôn Đôn				149,478	149,032	83,240	82,794	177.000	16,468.000	99,531	99,085	
1	Đền bù, GPMB doanh trại đại đội bộ binh 5 thuộc BCH quân sự huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2019-2021	3,046	2,600	3,046	2,600		-	3,046	2,600	
2	Trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2019-2021	5,334	5,334	5,334	5,334		-	5,334	5,334	
3	Trường PTDT nội trú huyện Buôn Đôn, hạng mục Nhà hiệu bộ; Nhà lớp học bộ môn (NST 100%)	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2019-2020	8,929	8,929	8,929	8,929		-	8,929	8,929	
4	Kiên cố hóa kênh đập dâng Ea Nê, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn (đã trừ TMĐT trong danh mục KCHKM)	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2019-2021	11,535	11,535	11,000	11,000		139.000	11,139	11,139	QT

5	Đường giao thông liên xã Tân Hòa - Ea Wer, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2019-2021	12,000	12,000	10,000	10,000		1,500.000	11,500	11,500	
6	Kiên cố hóa kênh đập dâng Cây Sung, xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2019-2021	14,936	14,936	10,000	10,000		4,829.000	14,829	14,829	
7	Nâng cấp công trình TL Thiên Đường, xã Tân Hoà, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2020-2021	9,986	9,986	3,300	3,300	137.000	-	3,163	3,163	
8	Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới cánh đồng mẫu lớn xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2020-2022	12,000	12,000	4,000	4,000	7.000	-	3,993	3,993	
9	Đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, Tp Buôn Ma Thuột	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2020-2021	10,000	10,000	3,000	3,000	4.000	-	2,996	2,996	
10	Đường giao thông từ xã EaBar đi Ea Nhôn huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2020-2021	14,997	14,997	5,631	5,631	29.000	-	5,602	5,602	
11	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn. Hạng mục Khối hành chính, khám đa khoa, cấp cứu và hạ tầng kỹ thuật	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2019-2023	46,715	46,715	19,000	19,000		10,000.000	29,000	29,000	
XV	Cư M'gar				217,097	206,987	93,000	85,600	4,565.000	71,634.000	160,069	152,669	
1	Trường THPT Nguyễn Trãi, xã Ea Drong, huyện Cư M'gar - Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà đa chức năng và sân đường nội bộ (NST 75%)	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2019-2021	23,817	17,863	16,000	12,000		3,898.000	19,898	15,898	

2	Đường kết nối Tỉnh lộ 8 với Quốc lộ 29 (Từ trung tâm xã Ea Kpam đến trung tâm xã Ea Kiết), huyện Cư M'gar, Đắk Lắk	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh	2019-2022	90,000	90,000	30,000	30,000		53,226.000	83,226	83,226	
3	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Buôn Jun 1	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	2019-2021	13,900	12,144	9,200	8,000		3,000.000	12,200	11,000	
4	Kênh tưới hồ Ea Rinh, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	2019-2021	11,209	10,509	7,000	6,500		3,000.000	10,000	9,500	
5	Nâng cấp, sửa chữa đập thôn 7, xã Ea Kpam, huyện huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	2020-2022	9,399	9,399	3,100	3,100		2,000.000	5,100	5,100	
6	Đường từ trung tâm xã Ea Tar qua buôn căn cứ cách mạng H5 (buôn K'doh) đến Quốc lộ 29, xã Ea Tar, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	2019	10,000	10,000	7,000	7,000		2,500.000	9,500	9,500	
7	Đập Sút M'rư, xã Cư Suê	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	2020-2022	15,000	13,300	5,700	4,000		-	5,700	4,000	
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Km18- Quốc lộ 14 đến Km18- Quốc lộ 26, đoạn từ trùn tâm xã Cuôr Đăng đến hồ Ea Nhái	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	2020-2022	14,000	14,000	5,000	5,000	4,565.000		435	435	Thay thể dự án khác
9	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Buôn Nhung xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	2020-2022	14,900	14,900				10.000	10	10	CBĐT
10	Đường giao thông từ xã Cư M'gar đi xã Ea M'ngang huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	2019-2021	14,872	14,872	10,000	10,000		4,000.000	14,000	14,000	
XVI	CÁC SỐ, NGÀNH				1,188,552	970,405	680,165	518,533	117,291.000	129,236.000	692,110	530,478	

1	Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2020-2022	10,000	10,000	10,000	10,000	-	-	10,000	10,000	
2	Hệ thống nước sạch cho Tiểu đoàn 303/e584 BCH quân sự tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2019-2021	13,777	13,777	10,940	10,940	-	-	10,940	10,940	
3	Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2020-2022	9,604	9,604	10,000	10,000	396.000	-	9,604	9,604	9604
4	Trụ sở Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2019-2021	8,890	8,890	8,890	8,890	-	-	8,890	8,890	
5	Trụ sở Công an TP BMT	TP. BMT	Công an tỉnh	2020-2022	22,100	5,000	22,100	5,000	-	-	22,100	5,000	
6	Trụ sở làm việc Công an 48 xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh	Công an tỉnh	2020-2022	49,231	49,231	15,000	15,000		-	15,000	15,000	
7	Đường hầm Sở chỉ huy ST02-DL15	Cư Kuin	BCHQS tỉnh	2019-2021	33,900	33,900	33,900	33,900	11,600.000	-	22,300	22,300	
8	Trụ sở làm việc Chi cục QL Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Hạng mục: Xây mới trụ sở làm việc	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2019-2021	5,203	5,203	5,203	5,203	170.000	-	5,033	5,033	
9	Xây dựng trại thực nghiệm khoa học công nghệ huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2019-2021	11,816	11,816	7,800	7,800	-	2,500.000	10,300	10,300	
10	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GD 1)	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2019-2023	54,000	54,000	21,600	21,600	-	20,000.000	41,600	41,600	
11	Trường Chính trị. Hạng mục: Nhà rèn luyện thân thể và hạ tầng kỹ thuật. (NST	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2019-2021	20,706	20,706	13,800	13,800		5,800.000	19,600	19,600	

	100%)												
12	Trường Trung cấp sư phạm Mầm non Đăk Lăk (giai đoạn II), hạng mục: Nhà lớp học Mầm non; Trung cấp; Thư viện và Phòng làm việc thuộc khối Mầm non	TP. BMT	Ban QLDA ĐT XD CT DD&CN tỉnh	2020- 2022	9,959	9,959	3,300	3,300		5,500.000	8,800	8,800	
13	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đăk Lăk, giai đoạn 2015-2020	TP. BMT	VP Tỉnh ủy	2018- 2020	33,180	33,180	33,180	33,180		-	33,180	33,180	
14	Cải tạo, khôi phục một số bến nước cho buôn đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk	07 huyện	Ban QLDA ĐT XD CT DD&CN tỉnh	2019- 2020	7,707	7,707	6,683	6,683	2,000.000	-	4,683	4,683	QT
15	Trường THPT Dân tộc NT N'Trang Long, hạng mục: Nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng	TP. BMT	Ban QLDA ĐT XD CT DD&CN tỉnh	2019- 2021	10,000	10,000	6,500	6,500		2,500.000	9,000	9,000	
16	Trung tâm y tế thị xã Buôn Hồ. Hạng mục Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật (NST 100%)	B. Hồ	Ban QLDA ĐT XD CT DD&CN tỉnh	2019- 2021	26,687	26,687	18,000	18,000		8,000.000	26,000	26,000	
17	Cải tạo, nâng cấp và kéo dài Tỉnh lộ 7	Lăk	Ban QLDA ĐT XD CT GT&NNPTNN tỉnh	2019- 2022	70,000	70,000	40,000	40,000		-	40,000	40,000	
18	Xây dựng các tuyến đường kết nối của 09 cầu treo trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk	Ban QLDA ĐT XD CT GT&NNPTNN tỉnh	2019- 2021	24,827	24,827	16,000	16,000		4,000.000	20,000	20,000	
19	Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai	TP. BMT	Ban QLDA ĐT XD CT DD&CN tỉnh	2020- 2022	47,968	47,968	15,000	15,000		15,000.000	30,000	30,000	

	Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột												
20	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến Ngõ Gia Tự), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2020- 2022	24,000	24,000	9,000	9,000			9,000	9,000	
21	Xây dựng mới cầu Cây Sung (Km78+400), cầu Trắng (Km79+700) và đoạn tuyến kết nối giữa hai cầu thuộc Tỉnh lộ 1	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh	2020- 2023	88,715	88,715	30,000	30,000			30,000	30,000	
22	Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2020- 2023	111,591	111,591	10,000	10,000		48,586.000	58,586	58,586	
23	Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại	TP. BMT	Sở VH TTDL	2020- 2022	13,762	13,762	4,282	4,282	4,282.000		-	-	
24	Các hạng mục bổ sung thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	TP. BMT	Sở Y tế	2019- 2021	2,860	2,860	2,860	2,860	103.000		2,757	2,757	QT
25	Đường vào đồn Yok Mble (741), xã Ea Bung huyện Ea Súp	Ea Súp	BCH BĐBP	2020- 2022	5,571	5,571	5,571	5,571	5,571.000		-	-	Không thực hiện dự án
26	Đường từ đồn Sê rê Pốk (743) ra biên giới, xã Krông Na, Huyện B. Đôn	B. Đôn	BCH BĐBP tỉnh	2020- 2022	3,043	3,043	3,043	3,043			3,043	3,043	
27	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	Tp. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2020- 2022	14,175	14,175	3,000	3,000			3,000	3,000	

28	Đường Hùng Vương (đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ), thành phố Buôn Ma Thuột - giai đoạn 1	Tp. BMT	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột	2020-2023	102,754	46,239	20,000	20,000			20,000	20,000	
29	Hệ thống cấp nước sạch khu CN Hòa Phú, xã Hòa Phú	Tp. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2020-2022	11,595	11,595	6,000	6,000		523.000	6,523	6,523	
30	Trụ sở làm việc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2020-2022	14,021	14,021				5,827.000	5,827	5,827	
31	Trụ sở làm việc Sở Xây dựng	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2020-2022	39,173	39,173	39,173	39,173			39,173	39,173	
32	Trung tâm tích hợp dữ liệu (giai đoạn 2)	Tp. BMT	Sở TT-TT	2020-2022	18,000	18,000	6,000	6,000		11,000.000	17,000	17,000	
33	Cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số hạng mục của hồ Ea Kao	Tp. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh	2018-2020									
34	<i>Giai đoạn 1</i>				41,148	1,000	41,148	1,000	1,000.000		40,148	-	
35	Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa	Lắk	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh							-	-	-	
36	<i>Giai đoạn 1</i>			2018-2020	162,192	57,808	162,192	57,808	52,769.000	-	109,423	5,039	
37	Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Toàn tỉnh	Sở KHĐT	2020-2023	66,397	66,397	40,000	40,000	39,400.000		600	600	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 47/UBND-NNMT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***Đắk Lắk, ngày 04 tháng 01 năm 2021*

V/v đính chính một số nội dung
tại Quyết định số 22/2020/QĐ-
UBND ngày 03/7/2020 của
UBND tỉnh

Kính gửi: - Sở Tài chính;
- Sở Xây dựng;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục thuế tỉnh;
- Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột;
- Ủy ban nhân dân các huyện: Ea Kar, Krông Pắc, Cư
M'gar, Krông Năng, Buôn Đôn, Krông Búk, Krông Bông.

Xét Báo cáo số 435/BC-STNMT ngày 30/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề xuất UBND tỉnh ban hành Công văn đính chính một số nội dung tại Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh ban hành quy định bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020-2024, UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đính chính một số nội dung tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh ban hành quy định bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020-2024, cụ thể như sau:

I. Thành phố Buôn Ma Thuột**1. Tại bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác**

Tại số thứ tự 17. Xã Hòa Thắng: Vị trí 2: Các khu vực còn lại đính chính thành

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

2. Tại bảng số 3: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Tại số thứ tự số 8, Phường Thành đính chính thành **Phường Thành Công**

Tại số thứ tự 17. Xã Hòa Thắng: Vị trí 2: Các khu vực còn lại đính chính thành

Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Tại bảng số 6: bảng giá đất ở nông thôn

3.1. Xã Cư Êbur

Giải phóng (Đoạn xã Cư Êbur): Từ Giáp ranh phường Tân Lợi (Thửa 195; TBĐ số 45) đến 10 tháng 3 (Hết thửa 84; TBĐ số 89)

Đính chính thành:

Giải phóng (Đoạn xã Cư Êbur): Từ Giáp ranh phường Tân Lợi (Thửa 195; TBĐ số 45) đến 10 tháng 3 (**Hết thửa 105; TBĐ 53**)

3.2. Xã Hòa Thắng

a. Đoạn Đường vào Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ): Từ Nguyễn Lương Bằng (Thửa 507; TBĐ số 52) đến Nhà bà Châu (Hết thửa 45; TBĐ số 49)

Đính chính thành:

Đoạn Đường vào Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ): Từ Nguyễn Lương Bằng (Thửa 507; TBĐ số 52) đến Nhà bà Châu (Hết thửa 45; **TBĐ số 50**)

b. Đoạn Đường vào buôn Ea Chu Kấp: Từ Ngã ba (Số 173 Nguyễn Thái Bình) đến Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hùng (Thửa 133, TBĐ số 74)

Đính chính thành:

Đoạn Đường vào buôn Ea Chu Kấp: Từ Ngã ba (Số 173 Nguyễn Thái Bình) đến Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hùng (**Thửa 8**, TBĐ số 74)

c. Tại Số thứ tự 8: Các hẻm cấp đường Nguyễn Lương Bằng (Cả 2 bên), đoạn từ Cầu km5 đến Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ)

Đính chính thành:

Các hẻm **cấp 1** đường Nguyễn Lương Bằng (Cả 2 bên), đoạn từ Cầu km5 đến Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ).

3.3. Xã Ea Kao

Đường giao thông đập hồ Ea Kao

Đính chính thành:

Đường giao thông **đi vào** đập hồ Ea Kao

Từ Y Wang (Nối dài) - Thửa 402; TBĐ 76 đến Hết thửa 10; TBĐ số 83

3.4. Xã Hòa Phú

a. Quốc lộ 14

Từ	Đến
Ngã 3 đường đi xã Hoà Xuân (Thửa 12; TBĐ số 113)	Ngã 3 đường và hầm đá (Hết thửa 214; TBĐ số 110)

Ngã 3 đường và hầm đá (Thửa 220; TBĐ số 110)	Ngã 3 đường vào Làng Thái và đường vào thủy điện Buôn Kuốp (Hết thửa 183; TBĐ số 117)
--	---

Đính chính thành:

Từ	Đến
Ngã 3 đường đi xã Hoà Xuân (Thửa 12; TBĐ số 113)	Ngã 3 đường vào hầm đá (Hết thửa 214; TBĐ số 110)
Ngã 3 đường vào hầm đá (Thửa 220; TBĐ số 110)	Ngã 3 đường vào Làng Thái và đường vào thủy điện Buôn Kuốp (Hết thửa 183; TBĐ số 117)

3.5. Xã Hòa Khánh

Đường nối QL 14 với tỉnh lộ 2

Đoạn từ Quốc lộ 14 (thửa 95, tờ 53) đến Tỉnh lộ 2 (Hết thửa 235, TBĐ 64)

Đính chính thành:

Đoạn từ Quốc lộ 14 (Thửa 95, **TBĐ số 53**) đến Tỉnh lộ 2 (**Hết thửa 1135; TBĐ số 15**)

4. Bảng giá đất ở đô thị

- Điện Biên Phủ: từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Hết đường (Giáp suối Ea Nuôl) đính chính thành từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Hết đường (**Hết thửa 146; TBĐ số 6**).

- Hoàng Thế Thiện: từ Thửa 142, TBĐ số 19 đến Hết đường (Hết thửa 149; TBĐ số 23) đính chính thành từ Thửa 142, TBĐ số 19 đến Hết đường (**Hết thửa 660; TBĐ số 23**)

- Hùng Vương: Đoạn Ama Jhao đến Hết đường đính chính thành đoạn Ama Jhao đến Hết đường (**Trần Quý Cáp**).

- Lê Cảnh Tuân: Đoạn Thế Lữ đến 211A Lê Cảnh Tuân đính chính thành đoạn Thế Lữ đến Hết đường (**Hết thửa 38; 61; TBĐ số 45**).

- Lê Vực: từ Nguyễn Chí Thanh đến Hết đường (Đường Trương Quang Tuân) đính chính thành từ Nguyễn Chí Thanh đến Hết đường (**Trương Quang Tuân**).

- Mạc Thị Bưởi: từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Hết đường (Giáp suối Ea Nuôl) đính chính thành từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Hết đường (**Hết thửa 124; TBĐ số 4**).

- Ngô Chí Quốc

Từ	Đến
Phạm Văn Đồng	Nhà thờ Lộ Đức (Thửa 52; TĐĐ số 17)
Nhà thờ Lộ Đức (Thửa 52; TĐĐ số 17)	Hết địa bàn phường

Đính chính thành:

Từ	Đến
Phạm Văn Đồng	Nhà thờ Lộ Đức (Thửa 152 ; TĐĐ số 17)
Nhà thờ Lộ Đức (Thửa 152 ; TĐĐ số 17)	Hết địa bàn phường

- Nguyễn Cơ Thạch: từ Nguyễn Thị Định đến Hết đường (Nhà số 163 Nguyễn Cơ Thạch) đính chính thành từ Nguyễn Thị Định đến Hết đường (**Hết thửa 450; TĐĐ số 4**).

- Nguyễn Đình Thi: Đoạn từ Trần Kiên đến giáp lô cao su đính chính thành từ Trần Kiên đến **Hết thửa 102; TĐĐ số 5**

- Nguyễn Phúc Chu: từ Nguyễn Thị Định đến Hết đường (Hết khu dân cư tổ 56 A) đính chính thành từ Nguyễn Thị Định đến Hết đường (**Hết thửa 933; TĐĐ số 4**)

- Nguyễn Thị Định

Từ	Đến
Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa 752; TĐĐ số 8)	Đường trục 1 Buôn Ky (Hết thửa 326; TĐĐ 13 phường Thành Nhất; Bên trái hết thửa 90; TĐĐ số 37 phường Tân Tiến)
Đường trục 1 Buôn Ky (Hết thửa 326; TĐĐ 13 phường Thành Nhất; Bên trái hết thửa 90; TĐĐ số 37 phường Tân Tiến)	Hết thửa 219 và thửa 1046; TĐĐ số 17
Hết thửa 219 và thửa 1046; TĐĐ số 17	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột

Đính chính thành:

Từ	Đến
Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa 752; TĐĐ số 8)	Đường trục 1 Buôn Ky (Hết thửa 205 ; TĐĐ 13 phường Thành Nhất; Bên trái hết thửa 90; TĐĐ số 37 phường Tân Tiến)

Đường trục 1 Buôn Ky (Hết thửa 205 ; TBD 13 phường Thành Nhất; Bên trái hết thửa 90; TBD số 37 phường Tân Tiến)	Hết thửa 219 và thửa 1046; TBD số 12
Hết thửa 219 và thửa 1046; TBD số 12	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột

- Nguyễn Tuấn: từ Lê Duẩn đến Hết đường (Hẻm 296 Lê Duẩn) dính chính thành từ Lê Duẩn đến Hết đường (**Hết thửa 241; TBD số 34**).

- Nguyễn Văn Cừ: từ cầu Ea Nao đến Phạm Văn Đồng; Nguyễn Lương Bằng dính chính thành từ cầu Ea Nao đến Phạm Văn Đồng (Bên trái Hết thửa 111; TBD số 47 P Tân Hòa; Bên phải Nguyễn Lương Bằng)

- Phạm Văn Bạch: từ Nguyễn Thị Định đến Hết đường (Lô E8; TBD độc lập) dính chính thành từ Nguyễn Thị Định đến Hết đường (**Hết thửa 642; TBD số 4**).

- Phạm Văn Đồng: từ Giáp ranh phường Tân Lập đến Hết Quỹ Tín dụng phường Tân Hòa dính chính thành từ **Bên trái: Thửa 74; TBD số 47; Bên phải: Nguyễn Lương Bằng** đến Hết Quỹ Tín dụng phường Tân Hòa.

- Phan Phù Tiên: Từ Mai Hắc Đế đến Hết đường (Đường Trần Huy Liệu) dính chính thành từ Mai hắc Đế đến Hết đường (**Hết thửa 153; 155; TBD số 12**)

- Phan Văn Đạt

Từ	Đến
Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Bá Thanh (Thửa 5; TBD số 98)	Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu
Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu	Hết đường (Thửa 193; TBD số 61)

Đính chính thành:

Từ	Đến
Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Bá Thanh (Thửa 5; TBD số 98)	Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu (Hết thửa 48; TBD số 100)
Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu (Hết thửa 48; TBD số 100)	Hết đường (Thửa 193; TBD số 61)

- Sấm Brăm: Từ Đặng Văn Ngữ đến Hết đường dính chính thành Từ Đặng Văn Ngữ đến Hết đường (**Lê Duẩn**).

- Tây Sơn

Từ	Đến
----	-----

Số 53 Giải Phóng	Bạch Đằng
Bạch Đằng	Vạn Xuân

Đỉnh chính thành:

Từ	Đến
Số 53 Giải Phóng	Bạch Đằng
Bạch Đằng	Hết thửa 455; TBD số 29

- Thê Lũ: Từ Phạm Văn Đồng đến Hết đường (Hết thửa 626; TBD số 66) đỉnh chính thành Từ Phạm Văn Đồng đến Hết đường (**Hết thửa 26; TBD số 66**)

- Tổ Hữu

Từ	Đến
Ngã ba Duy Hòa, Võ Văn Kiệt	Hẻm 38 Tổ Hữu
Hẻm 38 Tổ Hữu	Hết ranh giới phường Khánh Xuân

Đỉnh chính thành:

Từ	Đến
Ngã ba Duy Hòa, Võ Văn Kiệt	Bên phải Hẻm 38 Tổ Hữu (Hết thửa 37; TBD số 144); Bên trái hết thửa 238; TBD số 97
Bên phải Hẻm 38 Tổ Hữu (Thửa 44; TBD số 144); Bên trái Thửa 96; TBD số 97	Hết ranh giới phường Khánh Xuân

- Vạn Xuân

Từ	Đến
Giải Phóng	Tây Sơn
Tây Sơn	30 Tháng 4

Đỉnh chính thành:

Giải Phóng	Hết thửa 190; TBD số 29
Thửa 187; TBD số 29	30 Tháng 4

- Khu dân cư trường Hành chính cũ, phường Ea Tam

		Từ	Đến
314	Khu dân cư trường Hành chính cũ, phường Ea Tam		
	- Trục đường N1	Nguyễn Văn Ninh	Đến hẻm 120/26 Y Wang
	- Trục đường D1	Đến hẻm 120/26 Y Wang	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư trường Hành chính cũ

Đỉnh chính thành:

		Từ	Đến
314	Khu dân cư trường Hành chính cũ, phường Ea Tam		
	- Trục đường N1	Nguyễn An Ninh	Đến hẻm 120/26 Y Wang
	- Trục đường D1	Hẻm 120/26 Y Wang	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư trường Hành chính cũ

- Hẻm 166 Nguyễn Tri Phương (Sơn Kinh cũ): Từ Nguyễn Tri Phương đến Hết đường (Hết thửa 11, 31; TBD số 21) đánh chính thành Hẻm 166 Nguyễn Tri Phương (Sơn Kinh cũ): Từ Nguyễn Tri Phương đến Hết đường (**Bên trái: Hết thửa 14, 31; TBD số 21; Bên phải Hết thửa 207; 224; TBD số 16**)

- Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (Về phía bên phải): Trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến hết hẻm 52 Hồ Tùng Mậu

Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (Đoạn 2) từ thửa 102; TBD số 16 đến hẻm 105 đường Lê Hồng Phong đánh chính thành Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (Đoạn 2) từ **thửa 100**; TBD số 16 đến bên phải hẻm 105 đường Lê Hồng Phong (Thửa 140; TBD số 13).

II. Huyện Ea Kar

1. Xã Ea Đar

- Quốc lộ 26: Đoạn từ Ngã ba thôn Hữu Nghị - Nhà ông Tin từ Ranh giới Ea Đar - Ea Knốp đánh chính thành Quốc lộ 26: Đoạn từ **Ngã ba thôn Hữu Nghị nhà ông Tiễn** thành Ranh giới Ea Đar - Ea Knốp.

2. Xã Ea Kmút

- Đường liên thôn đi Ninh Thanh: Đoạn từ Nhà ông Nguyễn Bá Huệ (thửa đất 1, TBD số 10) đến Ngã ba Hồ Súng đánh chính thành Đường liên thôn đi Ninh Thanh: Đoạn từ Nhà ông Nguyễn Bá Huệ (thửa đất 1, TBD số 10) đến **Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô**

3. Xã Ea Tih

Quốc lộ 26	Km 69 + 400	Hết trạm xăng dầu PV	600.000
	Hết trạm xăng dầu PV	Ranh giới huyện Ea Kar - huyện M'đrăk	500.000

Đánh chính thành:

Quốc lộ 26	Km 69 + 400	Ranh giới huyện Ea Kar - huyện M'đrăk	600.000
------------	-------------	---------------------------------------	---------

- Đường liên xã đi Ea Păl: đoạn từ Km 0, Quốc lộ 26 đến Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu đính chính thành Đường liên xã đi Ea Păl: đoạn từ **Km68, Quốc lộ 26** đến Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu.

- Đường liên xã đi Ea Sô: đoạn từ Km 0, Quốc lộ 26 đến Ngã ba Trạm điện (thôn An Bình) đính chính thành Đường liên xã đi Ea Păl: đoạn từ **Km 66, Quốc lộ 26** đến Ngã ba Trạm điện (thôn An Bình).

- Khu dân cư Buôn Ea Knốp: Thuộc KDC thôn Đoàn kết 1 (Theo báo cáo của UBND xã Ea Tih, Buôn Ea Knốp là tên thường gọi của ĐBDT thiểu số tại chỗ), vì vậy đề nghị bỏ mục này).

4. Xã Ea Ô

- Đường N3, D1: đoạn từ Đường liên xã Ea Ô – Cư Elang đến Đường D10 đính chính thành **Đường N3, D14**: đoạn từ Đường liên xã Ea Ô – Cư Elang đến Đường D10.

5. Xã Ea Sar

- Đường tỉnh lộ 11 đính chính thành **Quốc lộ 29**

6. Xã Ea Sô

Đường 29B mới	Tỉnh lộ 11 (từ đất nhà bà Vương Thị Phượng)	Hết ranh giới thửa đất ông Đồn
	Hết ranh giới thửa đất ông Đồn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Sùng Chí Thanh
	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Sùng Chí Thanh	Hết đất nhà ông Hờ A Cầu
	Hết đất nhà ông Hờ A Cầu	Giáp ranh giới xã Ea Sar

Đính chính thành:

Quốc lộ 29B	Quốc lộ 29B (từ đất nhà bà Vương Thị Phượng)	Hết ranh giới thửa đất ông Đồn
	Hết ranh giới thửa đất ông Đồn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Sùng Chí Thanh
	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Sùng Chí Thanh	Hết đất nhà ông Hờ A Chú
	Hết đất nhà ông Hờ A Chú	Giáp ranh giới xã Ea Sar

7. Thị trấn Ea Kar:

- Nguyễn Bình Khiêm, Cao Bá Quát, Nguyễn Thái Học, Mạc Thị Bưởi: đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ đính chính thành **Ngô Gia Tự** đến Nguyễn Văn Cừ.

- Nguyễn Tri Phương: đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ đính chính thành **Nguyễn Bình Khiêm** đến Nguyễn Văn Cừ.

Ama Pui	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	650.000
	Đinh Núp	Phan Bội Châu	800.000

Đính chính thành:

Ama Pui	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	800.000
	Đinh Núp	Phan Bội Châu	650.000

8. Thị trấn Ea Knốp

- Lê Duẩn (Quốc lộ 26): đoạn từ Đình Tiên Hoàng (Cổng văn hóa TDP 4A) đến Ranh giới thị trấn Ea Knốp- xã Ea Tih đính chính thành **Lý Thái Tổ (Cổng văn hóa TDP 4B)** đến Ranh giới thị trấn Ea Knốp - xã Ea Tih.

- Đường vào xã Cư Yang: đoạn từ Hết ranh giới thửa đất hội trường thôn 9 đến Ranh giới thị trấn Ea Knốp - xã Ea Păl đính chính thành **Đến ranh giới đường vào hội trường thôn 9** đến Ranh giới thị trấn Ea Knốp - xã Ea Păl.

III. Huyện Krông Búk

1. Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm

1. Xã Pong Drang, vị trí 2 “buôn Ea Tút, buôn Ea Nur, buôn Cư Blang” đính chính thành: “**thôn Ea Tút, thôn Ea Nur, thôn Cư Blang**”

3. Xã Cư Né, vị trí 2 “thôn Ea Siêr” thành “thôn Ea **Siêk**”

4. Xã Cư Pong, vị trí 2: đề nghị **bổ sung buôn Ea Dho.**

2. Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

1. Xã Pong Drang, vị trí 2 “buôn Ea Tút, buôn Ea Nur, buôn Cư Blang” thành: “**thôn Ea Tút, thôn Ea Nur, thôn Cư Blang**”

3. Xã Cư Né, vị trí 2 “thôn Ea Siêr” thành “thôn Ea **Siêk**”

4. Xã Cư Pong, vị trí 2: đề nghị **bỏ buôn Ea Dho**.

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn

3.1. Xã Pong Drang

Các đường song song với Quốc lộ 14: Đoạn từ hết ngã ba cống thôn Tân Lập 6 đến hết ngã ba đường đi Tỉnh lộ 8	Nhà ông Nguyễn Văn Nguyệt (thửa đất 141, TĐĐ số 7)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Hữu Phước (thửa đất 169, TĐĐ số 74)
	Nhà bà Phạm Thị Rây (thửa đất 330, TĐĐ số 68)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Huỳnh Thanh Anh (thửa đất 329, TĐĐ số 74)

Đính chính thành:

Các đường song song với Quốc lộ 14: Đoạn từ hết ngã ba cống thôn Tân Lập 6 đến hết ngã ba đường đi Tỉnh lộ 8	Nhà ông Nguyễn Văn Nguyệt (thửa đất 141, TĐĐ số 74)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Hữu Phước (thửa đất 169, TĐĐ số 74)
	Nhà bà Phạm Thị Rây (thửa đất 330, TĐĐ số 68)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Huỳnh Thanh Anh (thửa đất 383 , TĐĐ số 74)

3.2. Xã Chư K'bô

- Dọc QL14: đoạn từ Giáp ranh giới xã Pong Drang đến Hết ranh giới thửa đất bãi vật liệu đính chính thành Giáp ranh giới xã Pong Drang đến **Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thuận (thửa đất số 15, TĐĐ 77)** .

- Dọc QL14: đoạn từ Hết ranh giới thửa đất bãi vật liệu đến Hết ngã ba đường vào đài tưởng niệm (cổng thôn K'Ty IV) đính chính thành **Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thuận (thửa đất số 15, TĐĐ 77)** đến Hết ngã ba đường vào đài tưởng niệm (cổng thôn K'Ty IV)

Đường giao thông liên thôn An Bình (Đoạn từ Cầu đến Trụ sở NT Cao Su): đoạn từ Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Tân (thửa đất 62, TĐĐ số 95) đến Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thắng (thửa đất 161, TĐĐ số 92) đính chính thành Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Tân (thửa đất **26**, TĐĐ số 95)) đến Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thắng (thửa đất 161, TĐĐ số 92)

3.3. Xã Cư Pong

- Đường Km 57 vào UBND xã Cư Pong (đường QL 14 cũ):

Từ Hết ranh giới thửa đất hộ ông Y Huyền Adong (thửa đất 112, TBD số 97) đến Nhà ông Hoài đỉnh chính thành từ Hết ranh giới thửa đất hộ ông Y Huyền Adong (thửa đất 113, TBD số 97) đến Hết ranh giới thửa đất nhà ông **Dũng Hoài (thửa đất số 74, TBD 95)**.

Từ nhà ông Hoài đến Ngã tư nhà ông Ma Kim + 300m các nhánh rẽ đỉnh chính thành từ **hết ranh giới thửa đất nhà ông Dũng Hoài (thửa đất số 74, TBD 95) đến Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Rung Niê (thửa đất số 03, TBD 95)**

Từ Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Huyền Adong (thửa đất 112, TBD số 97) đến Hết ranh giới trường La Văn Cầu đỉnh chính thành từ Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Huyền Adong (thửa đất 113, TBD số 97) đến Hết ranh giới trường La Văn Cầu.

Từ Ngã tư nhà ông Ma Kim + 300m các nhánh rẽ đến Hết cầu suối Ea Súp đỉnh chính thành từ **Từ hết ranh giới trường La Văn Cầu đến Hết cầu suối Ea Súp.**

IV. Huyện Buôn Đôn

Khu trung tâm huyện

- Đường số 20 (mặt sau A12, A1, A4) (song song Tỉnh lộ 1): Từ Hết thửa đất giao nhau đường số 2 đến Hết thửa đất giao nhau đường số 24 đỉnh chính thành Từ Hết thửa đất giao nhau đường số 4 đến Hết thửa đất giao nhau đường số 24.

V. Huyện Krông Năng

1. Thị trấn Krông Năng

- Ngô Quyền: Từ Nguyễn Văn Trỗi đến Hết thửa đất nhà ông Huỳnh Minh Lượng (thửa 01, TBD 07) đỉnh chính thành Từ Nguyễn Văn Trỗi đến Hết thửa đất nhà ông Huỳnh Minh Lượng (thửa 01, TBD 67).

2. Xã Cư Klông

- Đường Thôn Tam Hà: Từ Hết ranh giới nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt (thửa 17, TBD 62) đến Hết ranh giới đất nhà ông Nông Văn Lập (thửa 05, TBD 353) đỉnh chính thành Từ Hết ranh giới nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt (thửa 17, TBD 62) đến Hết ranh giới đất nhà ông Nông Văn Lập (thửa 05, TBD 63).

- Đường Thôn Tam Hà: Từ Hết ranh giới đất nhà ông Nông Văn Lập (thửa 05, TBD 353) đến Ngã ba rẽ vào khu rừng phòng hộ đỉnh chính thành Từ Hết ranh giới đất nhà ông Nông Văn Lập (thửa 05, TBD **63**) đến Ngã ba rẽ vào khu rừng phòng hộ.

VI. Huyện Krông Bông

1. Thị trấn Krông Kmar

- 30-4: Từ Đầu thửa đất nhà ông Phạm Quốc Hùng (Mường thủy lợi ngã 5) đến Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt (Thửa đất ông Đặng Ngọc Cẩn) đỉnh chính thành Đầu thửa đất nhà ông **Trương Hữu Phú (Mường thủy lợi ngã 5, thửa đất số 08, tờ bản đồ số 52)** đến Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt (Thửa đất ông Đặng Ngọc Cẩn, thửa đất số 02, tờ bản đồ số 43).

- Đường phía sau khu dân cư mới giáp cây xăng Nam Tây Nguyên: Từ Hết thửa đất số 120, tờ bản đồ 38 đến Hết thửa đất 15, tờ bản đồ 30 đỉnh chính thành Hết thửa đất 120, tờ bản đồ 38 đến Hết thửa đất **số 32 (Lô AC 15)**, tờ bản đồ 30.

2. Xã Cư Kty

- Đường giao thông nông thôn: Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hà đến Ngã tư thôn 2 có mức giá là 90.000 đồng/m² đỉnh chính thành mức giá là **190.000** đồng/m².

VII. Huyện Cư M'gar

Xã Ea Kiết

- Quốc lộ 29 (Ngã tư UBND xã) đỉnh chính thành **Ngã tư UBND xã**

- Quốc lộ 29 (đi huyện Krông Búk): Từ Hết ranh giới trường Phan Đăng Lưu (huyện Krông Búk) đỉnh chính thành Hết ranh giới trường Phan Đăng Lưu (**xã Ea Kiết**).

VIII. Huyện Krông Pắc

1. Giá đất ở tại nông thôn

1.1. Xã Krông Búk

- Đường liên thôn: Từ Ngã ba đường vào buôn 10 + 300m đến Ngã ba thôn Ea Kung, thôn 5 đỉnh chính thành Ngã ba đường vào **buôn 10** đến Ngã ba thôn Ea Kung, thôn 5.

- Đường liên thôn: Từ Ngã ba đường vào buôn Mbê + 300m đến Ngã ba hồ nước đỉnh chính thành Từ Ngã ba đường vào **buôn Mbê** đến Ngã ba hồ nước.

- Đường liên thôn: Từ Ngã ba đường vào thôn 4 + 300m đến hết đoạn đường nhựa đỉnh chính thành Ngã ba đường vào thôn 4 đến hết đoạn đường nhựa.

- Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối) dính chính thành Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)

- Khu vực còn lại dính chính thành Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối)

1.2. Xã Ea Kly

- Khu vực còn lại (đường đất, đường cấp phối) dính chính thành Khu vực còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa).

2. Giá đất ở tại đô thị

- Y Jút: Đoạn từ Giải Phóng đến Ea Yông dính chính thành Đoạn từ Giải Phóng đến **ranh giới xã Ea Yông (theo đường vào buôn Ea Yông A)**.

- Bùi Thị Xuân: Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Nguyễn Chí Thanh: **bỏ đoạn này vì kiểm tra thực tế không có đoạn đường này**.

- Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Lê Duẩn dính chính thành từ Nguyễn Thị Minh Khai đến **Nguyễn Trường Tộ**.

- Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Thượng Hiền dính chính thành từ Trần Hưng Đạo đến hết đường.

- Khu Trung tâm thị trấn dính chính thành Khu Trung tâm thị trấn (**Phạm vi khu Trung tâm bao gồm: Mặt tiền hai bên đường Y Jút vòng qua đường Trần Phú, đường Lê Duẩn, đường Nguyễn Thị Minh Khai, đường Giải Phóng, Trần Hưng Đạo, theo đường Quang Trung với Nơ Trang Long, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, đường Lê Duẩn theo đường Quang Trung, Nguyễn Chí Thanh**).

2. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh.

UBND tỉnh có ý kiến như trên đề các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan biết, triển khai thực hiện./.

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng